Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-25 16:57:24 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 527-VBHN **Ngày 25 tháng 09 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

23-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 140/2026/VBHN-PL-VPQH hợp nhất Pháp lệnh Ngoại hối 2

23-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 141/2026/VBHN-LQ-VPQH hợp nhất Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 19

23-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 142/2026/VBHN-LQ-VPQH hợp nhất Luật Đầu tư 40

23-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 145/2026/VBHN-LQ-VPQH hợp nhất Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 111

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 140/2026/VBHN-PL-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

PHÁP LỆNH
NGOẠI HỐI

Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014;

2. Luật số 23/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 về điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2005;

Pháp lệnh này quy định về hoạt động ngoại hối[1].

---

[1] Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

Căn cứ Nghị quyết số 07/2011/QH13 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2012 và điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011;

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11."

Luật số 23/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 14/2022/QH15; Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15; Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 96/2025/QH15 và Luật số 142/2025/QH15.".

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này điều chỉnh các hoạt động ngoại hối tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân là người cư trú, người không cư trú có hoạt động ngoại hối tại Việt Nam.

2. Các đối tượng khác có liên quan đến hoạt động ngoại hối.

Điều 3. Chính sách quản lý ngoại hối của Việt Nam

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách quản lý ngoại hối nhằm tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngoại hối, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế; thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia, nâng cao tính chuyển đổi của đồng Việt Nam; thực hiện mục tiêu trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng đồng Việt Nam; thực hiện các cam kết của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về ngoại hối và hoàn thiện hệ thống quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ngoại hối* bao gồm:

a) Đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (sau đây gọi là ngoại tệ);

b) Phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ, gồm séc, thẻ thanh toán, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ và các phương tiện thanh toán khác;

c) Các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

d) Vàng thuộc dự trữ ngoại hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú; vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng trong trường hợp mang vào và mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

đ) Đồng tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

2.[2] *Người cư trú* là tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

3. *Người không cư trú* là các đối tượng không quy định tại khoản 2 Điều này.

4.[3] *Giao dịch vốn* là giao dịch chuyển vốn giữa người cư trú với người không cư trú trong các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư trực tiếp;

b) Đầu tư gián tiếp;

c) Vay và trả nợ nước ngoài;

d) Cho vay và thu hồi nợ nước ngoài;

đ) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

5. Giao dịch vãng lai là giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú không vì mục đích chuyển vốn.

6.[4] *Thanh toán và chuyển tiền đối với các giao dịch vãng lai* bao gồm:

a) Các khoản thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ;

b) Các khoản thanh toán và chuyển tiền liên quan đến tín dụng thương mại và vay ngân hàng ngắn hạn;

c) Các khoản thanh toán và chuyển tiền liên quan đến thu nhập từ đầu tư trực tiếp và gián tiếp;

d) Các khoản chuyển tiền khi được phép giảm vốn đầu tư trực tiếp;

đ) Các khoản thanh toán tiền lãi và trả dần nợ gốc của khoản vay nước ngoài;

e) Các khoản chuyển tiền một chiều;

g) Các thanh toán và chuyển tiền khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7.[5] *Chuyển tiền một chiều* là các giao dịch chuyển tiền từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài qua ngân hàng, qua mạng bưu chính công cộng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích mang tính chất tài trợ, viện trợ hoặc giúp đỡ thân nhân gia đình, sử dụng chi tiêu cá nhân không có liên quan đến việc thanh toán xuất khẩu, nhập khẩu về hàng hóa và dịch vụ.

8. *Hoạt động ngoại hối* là hoạt động của người cư trú, người không cư trú trong giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối.

9. *Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam* là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

10. *Ngoại tệ tiền mặt* bao gồm tiền giấy, tiền kim loại.

11.[6] *Tổ chức tín dụng được phép* là các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định tại Pháp lệnh này.

12.[7] *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam* là việc nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

13.[8] *Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam* là việc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thông qua việc mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác, góp vốn, mua cổ phần và thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác theo quy định của pháp luật mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

14. *Đầu tư ra nước ngoài* là việc người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

15. *Vay và trả nợ nước ngoài* là việc người cư trú vay và trả nợ đối với người không cư trú dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

16. *Cho vay và thu hồi nợ nước ngoài* là việc người cư trú cho vay và thu hồi nợ đối với người không cư trú dưới các hình thức theo quy định của pháp luật.

17. *Cán cân thanh toán quốc tế* là bảng cân đối tổng hợp thống kê một cách có hệ thống toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa Việt Nam và các nước khác trong một thời kỳ nhất định.

18. *Thị trường ngoại tệ* là nơi diễn ra hoạt động mua bán các loại ngoại tệ. Thị trường ngoại tệ của Việt Nam bao gồm thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại tệ giữa ngân hàng với khách hàng.

19. *Dự trữ ngoại hối nhà nước* là tài sản bằng ngoại hối thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

20.[9] *Kinh doanh ngoại hối* là hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng được phép nhằm mục tiêu lợi nhuận, phòng ngừa rủi ro và bảo đảm an toàn, thanh khoản cho hoạt động của chính tổ chức tín dụng đó.

Điều 5. Áp dụng pháp luật về ngoại hối, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế

1. Hoạt động ngoại hối phải tuân theo quy định tại Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Trường hợp hoạt động ngoại hối mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế nếu việc áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Chương II

CÁC GIAO DỊCH VÃNG LAI

Điều 6. Tự do hóa đối với giao dịch vãng lai

Tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch vãng lai giữa người cư trú và người không cư trú được tự do thực hiện.

Điều 7. Thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

1. Người cư trú được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để thanh toán nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.

2. Người cư trú phải chuyển toàn bộ ngoại tệ có từ việc xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép ở Việt Nam; trường hợp có nhu cầu giữ lại ngoại tệ ở nước ngoài thì phải được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện thông qua tổ chức tín dụng được phép.

Điều 8. Chuyển tiền một chiều

1. Ngoại tệ của người cư trú là tổ chức ở Việt Nam thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều phải được chuyển vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép hoặc bán cho tổ chức tín dụng được phép.

2. Ngoại tệ của người cư trú là cá nhân ở Việt Nam thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều được sử dụng cho mục đích cất giữ, mang theo người, gửi vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép hoặc bán cho tổ chức tín dụng được phép; trường hợp là công dân Việt Nam thì được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép.

3. Người cư trú được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ cho các nhu cầu hợp pháp.

4. Người không cư trú, người cư trú là người nước ngoài có ngoại tệ trên tài khoản được chuyển ra nước ngoài; trường hợp có nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam thì được mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài.

5.[10] Người cư trú, người không cư trú không được gửi ngoại hối trong bưu gửi.

Điều 9. Mang ngoại tệ, đồng Việt Nam và vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh; xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ[11]

1. Người cư trú, người không cư trú là cá nhân khi nhập cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt và vàng trên mức quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải khai báo hải quan cửa khẩu.

---

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Người cư trú, người không cư trú là cá nhân khi xuất cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt và vàng trên mức quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải khai báo hải quan cửa khẩu và xuất trình giấy tờ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Người cư trú là tổ chức tín dụng được phép thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng được phép.

Điều 10. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch vãng lai

Người cư trú được lựa chọn đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác được tổ chức tín dụng được phép chấp nhận làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch vãng lai.

Chương III

CÁC GIAO DỊCH VỐN

Mục 1

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Điều 11. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam[12]

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp tại một tổ chức tín dụng được phép. Việc góp vốn đầu tư, việc chuyển vốn đầu tư gốc, lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác phải thực hiện thông qua tài khoản này.

2. Các nguồn thu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài từ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam được sử dụng để tái đầu tư, chuyển ra nước ngoài. Trường hợp nguồn thu nói trên là đồng Việt Nam muốn chuyển ra nước ngoài thì được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép.

3. Các giao dịch chuyển vốn hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 12. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam[13]

1. Nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú phải mở tài khoản đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Vốn

---

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

đầu tư gián tiếp bằng ngoại tệ phải được chuyển sang đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư thông qua tài khoản này.

2. Các nguồn thu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú từ hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam được sử dụng để tái đầu tư hoặc mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để chuyển ra nước ngoài.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc mở và sử dụng tài khoản đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư gián tiếp và các giao dịch chuyển vốn hợp pháp khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam.

Mục 2

ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài[14]

Khi được phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, người cư trú được sử dụng các nguồn vốn ngoại hối sau đây để đầu tư:

1. Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép;

2. Ngoại tệ mua tại tổ chức tín dụng được phép;

3. Ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chuyển vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài[15]

Khi được phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, người cư trú phải mở tài khoản ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng được phép và đăng ký việc thực hiện chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để đầu tư thông qua tài khoản này theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 15. Chuyển vốn, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài về Việt Nam[16]

Vốn, lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp từ việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan chuyển về Việt Nam phải thông qua tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép.

Điều 15a. Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài[17]

1. Tổ chức tín dụng được phép thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

---

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[15] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[16] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[17] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Khi được phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, người cư trú không phải là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện việc mở và sử dụng tài khoản, chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, chuyển vốn, lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài về Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mục 3

VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 16. Vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ[18]

Việc Chính phủ vay, ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện vay, trả nợ nước ngoài; bảo lãnh cho các khoản vay nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Vay, trả nợ nước ngoài của người cư trú[19]

1. Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện vay, trả nợ nước ngoài theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Người cư trú là cá nhân thực hiện vay, trả nợ nước ngoài theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ theo quy định của Chính phủ.

3. Người cư trú khi thực hiện vay, trả nợ nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký khoản vay trong hạn mức vay thương mại nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hằng năm.

4. Người cư trú được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép trên cơ sở xuất trình chứng từ hợp lệ để thanh toán nợ gốc, lãi và phí có liên quan của khoản vay nước ngoài.

5. Các giao dịch chuyển vốn hợp pháp khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật có liên quan.

Mục 4

CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 18. Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của Chính phủ

Chính phủ quyết định việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của Nhà nước, Chính phủ và các tổ chức được Nhà nước, Chính phủ ủy quyền.

---

[18] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[19] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 19. Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của người cư trú là tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế[20]

1. Tổ chức tín dụng được phép thực hiện cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện cho vay ra nước ngoài, trừ việc xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ trả chậm; bảo lãnh cho người không cư trú khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc thực hiện mở và sử dụng tài khoản, chuyển vốn ra và thu hồi nợ nước ngoài, đăng ký cho vay, thu hồi nợ nước ngoài và các giao dịch chuyển vốn khác có liên quan đến hoạt động cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của các tổ chức kinh tế.

Mục 5
PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Điều 20. Người cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán bên ngoài lãnh thổ Việt Nam

Khi được phép phát hành chứng khoán bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, người cư trú là tổ chức phải mở tài khoản tại một tổ chức tín dụng được phép; mọi giao dịch liên quan đến hoạt động phát hành chứng khoán bên ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

Điều 21. Người không cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam

Khi được phép phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam, người không cư trú là tổ chức phải mở tài khoản tại một tổ chức tín dụng được phép; mọi giao dịch liên quan đến hoạt động phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

Chương IV
SỬ DỤNG NGOẠI HỐI TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều 22.[21] ***(được bãi bỏ)***

Điều 23. Mở và sử dụng tài khoản[22]

1. Người cư trú, người không cư trú được mở tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc sử dụng tài khoản ngoại tệ của các đối tượng quy định tại khoản này.

---

[20] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[21] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

[22] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Người cư trú là tổ chức tín dụng được phép được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện các hoạt động ngoại hối ở nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Người cư trú là tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, cấp giấy phép mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức kinh tế có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc có nhu cầu mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để tiếp nhận vốn vay, thực hiện cam kết, hợp đồng với bên nước ngoài;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam có nhu cầu mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để tiếp nhận viện trợ, tài trợ của nước ngoài hoặc các trường hợp khác được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.

Điều 24. Sử dụng ngoại tệ tiền mặt của cá nhân

1. Người cư trú, người không cư trú là cá nhân có ngoại tệ tiền mặt được quyền cất giữ, mang theo người, bán cho tổ chức tín dụng được phép và sử dụng cho các mục đích hợp pháp khác.

2. Người cư trú là công dân Việt Nam được sử dụng ngoại tệ tiền mặt để gửi tiết kiệm tại tổ chức tín dụng được phép, được rút tiền gốc và nhận tiền lãi bằng ngoại tệ tiền mặt.

Điều 25. Sử dụng đồng Việt Nam của người không cư trú[23]

Người không cư trú là tổ chức, cá nhân có đồng Việt Nam từ các nguồn thu hợp pháp được mở tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc sử dụng tài khoản đồng Việt Nam của các đối tượng quy định tại Điều này.

Điều 25a. Sử dụng đồng Việt Nam của người cư trú là cá nhân nước ngoài[24]

Người cư trú là cá nhân nước ngoài được mở và sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 26. Sử dụng đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam[25]

Việc sử dụng đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

---

[23] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[24] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[25] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 27. Phát hành và sử dụng thẻ thanh toán

1. Trên lãnh thổ Việt Nam, người cư trú, người không cư trú là cá nhân có thẻ quốc tế được sử dụng thanh toán tại tổ chức tín dụng được phép và các đơn vị chấp nhận thẻ.

2. Các đơn vị chấp nhận thẻ chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng thanh toán thẻ.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc phát hành, sử dụng thẻ phù hợp với mục tiêu quản lý ngoại hối.

Chương V
THỊ TRƯỜNG NGOẠI TỆ, CƠ CHẾ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI, QUẢN LÝ VÀNG LÀ NGOẠI HỐI[26]

Điều 28. Thị trường ngoại tệ của Việt Nam

1. Thành viên tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép.

2.[27] Thành viên tham gia thị trường ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng được phép với khách hàng bao gồm tổ chức tín dụng được phép và khách hàng là người cư trú, người không cư trú tại Việt Nam.

3. Các đối tượng tham gia thị trường ngoại tệ của Việt Nam được thực hiện các loại hình giao dịch theo thông lệ quốc tế khi đáp ứng các điều kiện do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 29. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên thị trường ngoại tệ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện việc mua, bán ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ trong nước để thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 30. Cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam

1. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

2.[28] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá hối đoái, quyết định chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá.

Điều 31. Quản lý vàng là ngoại hối[29]

---

[26] Tên Chương này được sửa đổi theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[29] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý vàng thuộc Dự trữ ngoại hối nhà nước; quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng; quản lý vàng trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú theo quy định của pháp luật.

Chương VI
QUẢN LÝ DỰ TRỮ NGOẠI HỐI NHÀ NƯỚC

Điều 32. Thành phần Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Ngoại tệ tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài.

2. Chứng khoán và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành.

3. Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế.

4.[30] Vàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý.

5.[31] Các loại ngoại hối khác của Nhà nước.

Điều 33. Nguồn hình thành Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Ngoại hối mua từ ngân sách nhà nước và thị trường ngoại hối.

2. Ngoại hối từ các khoản vay ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế.

3. Ngoại hối từ tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

4. Ngoại hối từ các nguồn khác.

Điều 34. Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước[32]

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước theo quy định của Chính phủ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế và bảo toàn Dự trữ ngoại hối nhà nước.

2.[33] ***(được bãi bỏ)***

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ và đột xuất về quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước.

4. Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình biến động Dự trữ ngoại hối nhà nước.

---

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[32] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[33] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 35. Ngoại tệ thuộc ngân sách nhà nước[34]

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm gửi toàn bộ số ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định mức ngoại tệ Bộ Tài chính được giữ lại từ nguồn thu ngân sách để chi các khoản chi ngoại tệ thường xuyên của ngân sách nhà nước. Số ngoại tệ còn lại Bộ Tài chính bán cho Dự trữ ngoại hối nhà nước tập trung tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 35a. Sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước[35]

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước cho nhu cầu đột xuất, cấp bách của Nhà nước; trường hợp sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước dẫn đến thay đổi dự toán ngân sách thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương VII
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGOẠI HỐI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC[36]

Điều 36. Nguyên tắc kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối[37]

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối ở trong nước và nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phạm vi kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối ở trong nước và nước ngoài, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác.

Điều 37. Huy động tiền gửi và cho vay ngoại tệ trong nước

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc huy động, cho vay bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam của tổ chức tín dụng.

Điều 38.[38] ***(được bãi bỏ)***

---

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[35] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[36] Tên Chương này được sửa đổi theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[37] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

[38] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 39. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác khi thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối

1. Chấp hành nghiêm túc và hướng dẫn khách hàng thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kiểm tra các giấy tờ, chứng từ liên quan của khách hàng phù hợp với các giao dịch theo quy định tại Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Có trách nhiệm đáp ứng nhu cầu về ngoại tệ để thực hiện việc thanh toán các giao dịch vãng lai ra nước ngoài của người cư trú là tổ chức và cá nhân.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

Điều 40. Quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối, xây dựng và ban hành chính sách quản lý ngoại hối, hướng dẫn và thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ chứng từ và thông tin báo cáo.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 41. Các biện pháp bảo đảm an toàn

Khi xét thấy cần thiết, để bảo đảm an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia, Chính phủ được áp dụng các biện pháp sau đây:

1. Hạn chế việc mua, mang, chuyển, thanh toán đối với các giao dịch trên tài khoản vãng lai, tài khoản vốn;

2. Áp dụng các quy định về nghĩa vụ bán ngoại tệ của người cư trú là tổ chức;

3. Áp dụng các biện pháp kinh tế, tài chính, tiền tệ;

4. Các biện pháp khác.

Điều 42. Chế độ thông tin báo cáo

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm ban hành, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo, phân tích, dự báo và công bố thông tin về hoạt động ngoại hối.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với các bộ, ngành thu thập thông tin, số liệu nhằm phục vụ công tác quản lý ngoại hối của Nhà nước và lập cán cân thanh toán quốc tế.

Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm báo cáo các thông tin liên quan đến hoạt động ngoại hối cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân có hoạt động ngoại hối thực hiện việc cung cấp thông tin, số liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm báo cáo thông tin, số liệu về hoạt động ngoại hối cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm phục vụ công tác quản lý ngoại hối của Nhà nước và lập cán cân thanh toán quốc tế.

Chương IX

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 43. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Pháp lệnh này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Khiếu nại, tố cáo

1. Việc khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính và tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động ngoại hối được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính vẫn phải thi hành quyết định xử phạt; khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[39]

[39] Điều 3 của Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 quy định như sau:

Điều 45. **Hiệu lực thi hành**

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Điều 46. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026
CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

"***Điều 3.***

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi *tiết các điều, khoản được giao trong Pháp lệnh này.*"

Khoản 1 Điều 4 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 4. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.".

VĂN BẢN HỢP NHẤT
Số: 141/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

LUẬT
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023;

2. Luật số 23/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

---

[1] Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống rửa tiền.".
Luật số 23/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 14/2022/QH15; Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15; Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 96/2025/QH15 và Luật số 142/2025/QH15.".

Điều 2. Vị trí và chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, là Ngân hàng trung ương của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước là pháp nhân, có vốn pháp định thuộc sở hữu nhà nước, có trụ sở chính tại Thủ đô Hà Nội.

3. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng); thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Điều 3. Chính sách tiền tệ quốc gia và thẩm quyền quyết định chính sách tiền tệ quốc gia

1. Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.

2. Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc đàm phán, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

4. Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm. Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước

1. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền; bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng; bảo đảm sự an toàn, hiệu quả của hệ thống thanh toán quốc gia; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Xây dựng chiến lược phát triển ngành ngân hàng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

4. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; tuyên truyền, phổ biến và kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

5. Xây dựng chỉ tiêu lạm phát hằng năm để Chính phủ trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện.

6. Tổ chức, điều hành và phát triển thị trường tiền tệ.

7. Tổ chức hệ thống thống kê, dự báo về tiền tệ và ngân hàng; công khai thông tin về tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền giấy, tiền kim loại; thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu huỷ tiền giấy, tiền kim loại.

9. Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng cho các tổ chức; chấp thuận việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và giải thể tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật; được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

11. Kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng; xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

12. Quyết định áp dụng biện pháp xử lý đặc biệt đối với tổ chức tín dụng vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, gặp khó khăn về tài chính, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống ngân hàng, gồm mua cổ phần của tổ chức tín dụng; đình chỉ, tạm đình chỉ, miễn nhiệm chức vụ người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng; quyết định sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tín dụng; đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật về phá sản đối với tổ chức tín dụng.

13. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng chính sách, kế hoạch và tổ chức thực hiện phòng, chống rửa tiền.

14. Thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

15.[2] Chủ trì lập, theo dõi, dự báo và phân tích kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; chủ trì lập, theo dõi và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

16. Tổ chức, quản lý, giám sát hệ thống thanh toán quốc gia, cung ứng dịch vụ thanh toán cho các ngân hàng; tham gia tổ chức và giám sát sự vận hành của các hệ thống thanh toán trong nền kinh tế.

17. Quản lý nhà nước về ngoại hối, hoạt động ngoại hối và hoạt động kinh doanh vàng.

18. Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước.

19. Quản lý việc vay, trả nợ, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật.

20. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế với tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện và là đại diện chính thức của người vay quy định tại điều ước quốc tế theo phân công, uỷ quyền của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ.

21. Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về tiền tệ và ngân hàng.

22. Đại diện cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế.

23. Tổ chức hệ thống thông tin tín dụng và cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng; thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các tổ chức hoạt động thông tin tín dụng.

24. Làm đại lý và thực hiện các dịch vụ ngân hàng cho Kho bạc Nhà nước.

25. Tham gia với Bộ Tài chính về việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh.

26. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về tiền tệ và ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng.

27. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp

Bộ, cơ quan ngang bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động ngân hàng* là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số nghiệp vụ sau đây:

a) Nhận tiền gửi;

b) Cấp tín dụng;

c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

2. *Ngoại hối* bao gồm:

a) Đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực (sau đây gọi là ngoại tệ);

b) Phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ, gồm séc, thẻ thanh toán, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ và các phương tiện thanh toán khác;

c) Các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

d) Vàng thuộc Dự trữ ngoại hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú; vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng trong trường hợp mang vào và mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

đ) Đồng tiền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

3. *Hoạt động ngoại hối* là hoạt động của người cư trú, người không cư trú trong các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối.

4. *Dự trữ ngoại hối nhà nước* là tài sản bằng ngoại hối được thể hiện trong Bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước.

5. *Tỷ giá hối đoái* của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

6. *Thị trường tiền tệ* là nơi giao dịch ngắn hạn về vốn.

7. *Giao dịch ngắn hạn* là giao dịch với kỳ hạn dưới 12 tháng các giấy tờ có giá.

8. *Giấy tờ có giá* là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác.

9. *Hệ thống thanh toán quốc gia* là hệ thống thanh toán liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, quản lý, vận hành.

10. *Dịch vụ trung gian thanh toán* là hoạt động làm trung gian kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử các giao dịch thanh toán giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và người sử dụng dịch vụ thanh toán.

11. *Thanh tra ngân hàng* là hoạt động thanh tra của Ngân hàng Nhà nước đối với các đối tượng thanh tra ngân hàng trong việc chấp hành pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

12. *Giám sát ngân hàng* là hoạt động của Ngân hàng Nhà nước trong việc

thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin về đối tượng giám sát ngân hàng thông qua hệ thống thông tin, báo cáo nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, vi phạm quy định an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 7. Tổ chức của Ngân hàng Nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất, gồm bộ máy điều hành và các đơn vị hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác.

2. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định.

3.[3] ***(được bãi bỏ)***

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, các ban, hội đồng tư vấn về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước; quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động theo thẩm quyền các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng, nghiên cứu, thông tin, lý luận khoa học ngân hàng, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kho quỹ, dịch vụ công nghệ tin học ngân hàng và thanh toán, dịch vụ thông tin tín dụng.

Điều 8. Lãnh đạo, điều hành Ngân hàng Nhà nước

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là thành viên của Chính phủ, là người đứng đầu và lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia theo thẩm quyền;

b) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đại diện pháp nhân của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9. Cán bộ, công chức của Ngân hàng Nhà nước

Việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước về nguyên tắc thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức. Thủ tướng

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Chính phủ quy định cơ chế tuyển dụng, chế độ đãi ngộ cán bộ, công chức phù hợp với hoạt động nghiệp vụ đặc thù của Ngân hàng Nhà nước.

Chương III
HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Mục 1
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

Điều 10. Công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bao gồm tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ, biện pháp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 11. Tái cấp vốn

1. Tái cấp vốn là hình thức cấp tín dụng của Ngân hàng Nhà nước nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định và thực hiện việc tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng theo các hình thức sau đây:

a) Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá;

b) Chiết khấu giấy tờ có giá;

c) Các hình thức tái cấp vốn khác.

Điều 12. Lãi suất

1. Ngân hàng Nhà nước công bố lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác để điều hành chính sách tiền tệ, chống cho vay nặng lãi.

2. Trong trường hợp thị trường tiền tệ có diễn biến bất thường, Ngân hàng Nhà nước quy định cơ chế điều hành lãi suất áp dụng trong quan hệ giữa các tổ chức tín dụng với nhau và với khách hàng, các quan hệ tín dụng khác.

Điều 13. Tỷ giá hối đoái

1. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

2. Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá hối đoái, quyết định chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá.

Điều 14. Dự trữ bắt buộc

1. Dự trữ bắt buộc là số tiền mà tổ chức tín dụng phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại

hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi tại tổ chức tín dụng nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng đối với từng loại tiền gửi.

Điều 15. Nghiệp vụ thị trường mở

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua, bán giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định loại giấy tờ có giá được phép giao dịch thông qua nghiệp vụ thị trường mở.

Mục 2
PHÁT HÀNH TIỀN GIẤY, TIỀN KIM LOẠI

Điều 16. Đơn vị tiền

Đơn vị tiền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là "Đồng", ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND", một đồng bằng mười hào, một hào bằng mười xu.

Điều 17. Phát hành tiền giấy, tiền kim loại

1. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan duy nhất phát hành tiền giấy, tiền kim loại của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tiền giấy, tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Ngân hàng Nhà nước bảo đảm cung ứng đủ số lượng và cơ cấu tiền giấy, tiền kim loại cho nền kinh tế.

4. Tiền giấy, tiền kim loại phát hành vào lưu thông là tài sản "Nợ" đối với nền kinh tế và được cân đối bằng tài sản "Có" của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 18. Thiết kế, in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành tiền vào lưu thông, tiêu huỷ tiền

1. Ngân hàng Nhà nước thiết kế mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của tiền trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành tiền vào lưu thông, tiêu huỷ tiền.

Điều 19. Xử lý tiền rách nát, hư hỏng

Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng; đổi, thu hồi các loại tiền rách nát, hư hỏng do quá trình lưu thông; không đổi những đồng tiền rách nát, hư hỏng do hành vi huỷ hoại.

Điều 20. Thu hồi, thay thế tiền

Ngân hàng Nhà nước thu hồi và rút khỏi lưu thông các loại tiền không còn thích hợp và phát hành các loại tiền khác thay thế. Các loại tiền thu hồi được đổi lấy các loại tiền khác với giá trị tương đương trong thời hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định. Sau thời hạn thu hồi, các loại tiền thuộc diện thu hồi không còn giá trị lưu hành.

Điều 21. Tiền mẫu, tiền lưu niệm

Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc thiết kế, in, đúc, bán ở trong nước và nước ngoài các loại tiền mẫu, tiền lưu niệm phục vụ cho mục đích sưu tập hoặc mục đích khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 22. Ban hành, kiểm tra nghiệp vụ phát hành tiền

1. Chính phủ ban hành quy định về nghiệp vụ phát hành tiền, bao gồm việc in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, thu hồi, thay thế, tiêu huỷ tiền, chi phí cho các hoạt động nghiệp vụ phát hành tiền.

2.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 23. Các hành vi bị cấm

1. Làm tiền giả; vận chuyển, tàng trữ, lưu hành tiền giả.

2. Huỷ hoại đồng tiền trái pháp luật.

3. Từ chối nhận, lưu hành đồng tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông do Ngân hàng Nhà nước phát hành.

4. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3
CHO VAY, BẢO LÃNH, TẠM ỨNG CHO NGÂN SÁCH

Điều 24. Cho vay

1. Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng vay ngắn hạn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 của Luật này.

2. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe doạ sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả do sự cố nghiêm trọng khác.

3. Ngân hàng Nhà nước không cho vay đối với cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 25. Bảo lãnh

Ngân hàng Nhà nước không bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân vay vốn, trừ trường hợp bảo lãnh cho tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Tạm ứng cho ngân sách nhà nước

Ngân hàng Nhà nước tạm ứng cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Mục 4
HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Điều 27. Mở tài khoản và thực hiện giao dịch trên tài khoản

1. Ngân hàng Nhà nước được mở tài khoản và thực hiện giao dịch trên tài khoản ở ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.

2. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và thực hiện giao dịch cho tổ chức tín dụng.

3.[5] Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản cho Kho bạc Nhà nước. Ở tỉnh, thành phố không có trụ sở của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, việc thực hiện các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 28. Tổ chức, quản lý, vận hành, giám sát hệ thống thanh toán quốc gia

1. Ngân hàng Nhà nước tổ chức, quản lý, vận hành, giám sát hệ thống thanh toán quốc gia.

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc quản lý các phương tiện thanh toán trong nền kinh tế.

Điều 29. Dịch vụ ngân quỹ

Ngân hàng Nhà nước cung ứng dịch vụ ngân quỹ thông qua việc thu, chi tiền cho chủ tài khoản, vận chuyển, kiểm đếm, phân loại và xử lý tiền trong lưu thông.

Điều 30. Đại lý cho Kho bạc Nhà nước

Ngân hàng Nhà nước làm đại lý cho Kho bạc Nhà nước trong việc tổ chức đấu thầu, phát hành, lưu ký và thanh toán tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Mục 5
QUẢN LÝ NGOẠI HỐI VÀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối

1. Quản lý ngoại hối và sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức và phát triển thị trường ngoại tệ.

3. Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối cho tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động ngoại hối.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp hạn chế giao dịch ngoại hối để bảo đảm an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia.

5. Tổ chức, quản lý, tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối theo quy định của pháp luật.

Điều 31a. Nguyên tắc sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam[6]

Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ trường hợp được phép theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 32. Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Dự trữ ngoại hối nhà nước bao gồm:

a) Ngoại tệ tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài;

b) Chứng khoán, giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành;

c) Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế;

d) Vàng do Ngân hàng Nhà nước quản lý;

đ) Các loại ngoại hối khác của Nhà nước.

2. Ngân hàng Nhà nước quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước theo quy định của pháp luật về ngoại hối nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế và bảo toàn Dự trữ ngoại hối nhà nước.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước cho nhu cầu đột xuất, cấp bách của Nhà nước; trường hợp sử dụng Dự trữ

---

[6] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

ngoại hối nhà nước dẫn đến thay đổi dự toán ngân sách thì thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ và đột xuất về quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước.

5.[7] ***(được bãi bỏ)***

Điều 33. Hoạt động ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc mua, bán ngoại hối trên thị trường trong nước vì mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia; mua, bán ngoại hối trên thị trường quốc tế và thực hiện giao dịch ngoại hối khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 34. Mua, bán ngoại tệ giữa Dự trữ ngoại hối nhà nước với ngân sách nhà nước

Thủ tướng Chính phủ quy định mức ngoại tệ Bộ Tài chính được giữ lại từ nguồn thu ngân sách để chi các khoản chi ngoại tệ thường xuyên của ngân sách nhà nước. Số ngoại tệ còn lại Bộ Tài chính bán cho Dự trữ ngoại hối nhà nước tập trung tại Ngân hàng Nhà nước.

Mục 6

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 35. Trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước

1.[8] Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, lập cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam, lập trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối.

2. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá, thanh tra, giám sát tình hình hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và của từng tổ chức tín dụng.

3.[9] Chính phủ quy định đối tượng, phạm vi, loại thông tin, thời hạn, kỳ hạn và phương thức cung cấp thông tin phục vụ việc lập cán cân thanh toán quốc tế và trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định đối tượng, quy trình, phạm vi, loại thông tin, thời hạn, kỳ hạn và phương thức cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.

---

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 36. Nguyên tắc cung cấp thông tin

Thông tin do tổ chức, cá nhân cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước phải bảo đảm chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời.

Điều 37. Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động thông tin

1. Trong hoạt động thông tin, Ngân hàng Nhà nước có các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức thu nhận, sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, giám sát việc cung cấp thông tin tín dụng của khách hàng có quan hệ với tổ chức tín dụng cho tổ chức tín dụng;

c) Hướng dẫn việc cung cấp thông tin và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm công bố theo thẩm quyền các thông tin sau đây:

a) Chủ trương, chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng;

b) Quyết định điều hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ và ngân hàng;

c) Tình hình diễn biến tiền tệ và ngân hàng;

d) Thông báo liên quan đến việc thành lập, mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, phá sản hoặc giải thể tổ chức tín dụng;

đ) Kết quả tài chính và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Bảo vệ bí mật thông tin

1. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo vệ bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Nhà nước được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin mật về tiền tệ và ngân hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật thông tin hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, của các tổ chức tín dụng và bí mật tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Thống kê, phân tích, dự báo tiền tệ

Ngân hàng Nhà nước tổ chức thống kê, thu thập thông tin về kinh tế, tiền tệ và ngân hàng trong nước và nước ngoài phục vụ việc nghiên cứu, phân tích và dự báo diễn biến tiền tệ để xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 40. Hoạt động báo cáo

1. Thủ tướng Chính phủ báo cáo hoặc ủy quyền cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia hằng năm, báo cáo và giải trình về vấn đề được nêu ra trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết cho cơ quan của Quốc hội khi được yêu cầu để giám sát thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Ngân hàng Nhà nước báo cáo Chính phủ các nội dung sau đây:

a) Tình hình diễn biến tiền tệ và ngân hàng theo định kỳ 06 tháng và hằng năm;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán.

3. Ngân hàng Nhà nước cung cấp cho các bộ, cơ quan ngang bộ các báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Hoạt động xuất bản

Ngân hàng Nhà nước tổ chức xuất bản các ấn phẩm về tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 42. Vốn pháp định[10]

Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 43. Thu, chi tài chính[11]

Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước phản ánh hoạt động thực hiện các chức năng của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật này. Chính phủ quy định nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc xác định kết quả tài chính phù hợp với hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 44. Kết quả tài chính[12]

Kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý) và khoản dự phòng rủi ro.

---

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 45. Các quỹ[13]

1. Ngân hàng Nhà nước được trích từ kết quả tài chính hằng năm để lập các quỹ sau đây:

a) Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Quỹ khác theo quy định của Chính phủ.

2. Mức trích lập và việc sử dụng các quỹ tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích lập các quỹ tại khoản 1 Điều này và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 46. Hạch toán kế toán

Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán theo các chuẩn mực kế toán của Việt Nam và theo chế độ kế toán đặc thù của Ngân hàng trung ương theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 47. Kiểm toán

Báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và xác nhận.

Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chương V
THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 49.[14] ***(được bãi bỏ)***

Điều 50. Mục đích thanh tra, giám sát ngân hàng

Thanh tra, giám sát ngân hàng nhằm góp phần bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống các tổ chức tín dụng và hệ thống tài chính; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền và khách hàng của tổ chức tín dụng; duy trì và nâng cao lòng tin của công chúng đối với hệ thống các tổ chức tín dụng; bảo đảm việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

---

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 51. Nguyên tắc thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Thanh tra, giám sát ngân hàng phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Kết hợp thanh tra, giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng với thanh tra, giám sát rủi ro trong hoạt động của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng.

3. Thanh tra, giám sát ngân hàng được thực hiện theo nguyên tắc thanh tra, giám sát toàn bộ hoạt động của tổ chức tín dụng.

4. Thanh tra, giám sát ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về thanh tra, giám sát ngân hàng của Luật này với quy định của luật khác thì thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trình tự, thủ tục thanh tra, giám sát ngân hàng.

Điều 52. Đối tượng thanh tra ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước thanh tra các đối tượng sau đây:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra hoặc phối hợp thanh tra công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;

2. Tổ chức có hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng; tổ chức hoạt động thông tin tín dụng; tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra ngân hàng

1. Thực hiện kết luận thanh tra.

2. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Căn cứ ra quyết định thanh tra

Việc ra quyết định thanh tra phải trên cơ sở một trong các căn cứ sau đây:

1. Chương trình, kế hoạch thanh tra;

2. Yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

3. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

4. Khi có dấu hiệu rủi ro đe dọa sự an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng.

Điều 55. Nội dung thanh tra ngân hàng

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, việc thực hiện các quy định trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Xem xét, đánh giá mức độ rủi ro, năng lực quản trị rủi ro và tình hình tài chính của đối tượng thanh tra ngân hàng.

3. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng.

4. Kiến nghị, yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng có biện pháp hạn chế, giảm thiểu và xử lý rủi ro để bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và phòng ngừa, ngăn chặn hành động dẫn đến vi phạm pháp luật.

5. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

Điều 56. Đối tượng giám sát ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc giám sát ngân hàng đối với mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát hoặc phối hợp giám sát công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát ngân hàng[15]

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

3. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 58. Nội dung giám sát ngân hàng

1. Thu thập, tổng hợp và xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu theo yêu cầu giám sát ngân hàng.

2. Xem xét, theo dõi tình hình chấp hành các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra và khuyến nghị, cảnh báo về giám sát ngân hàng.

---

[15] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

3. Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hoạt động, quản trị, điều hành và mức độ rủi ro của tổ chức tín dụng; xếp hạng các tổ chức tín dụng hằng năm.

4. Phát hiện, cảnh báo rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng và nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

5. Kiến nghị, đề xuất biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro, vi phạm pháp luật.

Điều 59. Xử lý đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tuỳ theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước còn áp dụng các biện pháp xử lý sau đây đối với đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Hạn chế chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng tài sản;

b) Hạn chế việc mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động;

c) Hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động ngân hàng;

d) Yêu cầu tổ chức tín dụng phải tăng vốn điều lệ để đáp ứng các yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;

đ) Yêu cầu tổ chức tín dụng phải chuyển nhượng vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần; cổ đông lớn, cổ đông nắm quyền kiểm soát, chi phối phải chuyển nhượng cổ phần;

e) Quyết định giới hạn tăng trưởng tín dụng đối với tổ chức tín dụng trong những trường hợp cần thiết bảo đảm an toàn cho tổ chức tín dụng và hệ thống các tổ chức tín dụng;

g)[16] Áp dụng một hoặc một số tỷ lệ bảo đảm an toàn cao hơn mức quy định.

3.[17] Căn cứ tính chất, mức độ rủi ro của từng đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định áp dụng một hoặc một số tỷ lệ bảo đảm an toàn khác so với mức quy định để thực hiện yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ mức quy định.

Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thanh tra, giám sát các đối tượng thanh tra, giám sát quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật.

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Điều 60. Phối hợp giữa Ngân hàng Nhà nước với bộ, cơ quan ngang bộ trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trao đổi thông tin về hoạt động thanh tra, giám sát trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, giám sát tổ chức tín dụng; phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, giám sát công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 52 và Điều 56 của Luật này.

Điều 61. Phối hợp thanh tra, giám sát ngân hàng giữa Ngân hàng Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài

1. Ngân hàng Nhà nước trao đổi thông tin và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài trong việc thanh tra, giám sát đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng của Việt Nam hoạt động ở nước ngoài.

2. Ngân hàng Nhà nước thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền thanh tra, giám sát ngân hàng của nước ngoài về hình thức, nội dung, cơ chế trao đổi thông tin và phối hợp thanh tra, giám sát phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương VI
KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 62. Kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ[18]

Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 63. Đối tượng, mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Kiểm toán nội bộ

1. Đối tượng của Kiểm toán nội bộ là các đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước.

2. Mục tiêu của Kiểm toán nội bộ là đánh giá về hiệu quả hoạt động kiểm soát nội bộ nhằm bảo đảm độ tin cậy của báo cáo tài chính, hiệu lực của các hoạt động, tuân thủ pháp luật, quy định, quy trình của Ngân hàng Nhà nước, bảo đảm an toàn tài sản.

3. Hoạt động của Kiểm toán nội bộ được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

[18] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

a) Tuân thủ pháp luật, quy định, quy trình, kế hoạch đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt;

b) Bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan, giữ bí mật nhà nước và bí mật của đơn vị được kiểm toán;

c) Không làm cản trở hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm toán;

d) Kiểm toán nội bộ được tiếp cận tài liệu, hồ sơ, giao dịch và các tài liệu cần thiết khác của đối tượng kiểm toán để thực hiện mục tiêu kiểm toán.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nội bộ

1. Thực hiện kiểm toán tất cả các đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước phù hợp với kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Thực hiện kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động và các nhiệm vụ khác của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[19]

Điều 65. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 66. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

---

[19] Điều 66 của Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023 quy định như sau:

"***Điều 66. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1 Điều 64 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày quy định khác về cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có hiệu lực.

3. Luật Phòng, chống rửa tiền số 07/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Khoản 1 Điều 4 của Luật số 23/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 4. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.".

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 142/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

LUẬT
ĐẦU TƯ

Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Đầu tư[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chấp thuận chủ trương đầu tư* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

2. *Cơ quan đăng ký đầu tư* là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư* là tập hợp dữ liệu về các dự án đầu tư

---

[1] Luật số 24/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.".

trên phạm vi toàn quốc có kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu của các cơ quan có liên quan.

4. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

5. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

6. *Dự án đầu tư mới* là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

7. *Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo* là dự án đầu tư thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

8. *Đầu tư kinh doanh* là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh.

9. *Điều kiện đầu tư kinh doanh* là điều kiện mà tổ chức, cá nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, không bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành về chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

10. *Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài* là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đầu tư trong ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này.

11. *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

12. *Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

13. *Hoạt động đầu tư ra nước ngoài* là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài.

14. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh* (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

15. *Khu chế xuất* là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu.

16. *Khu công nghiệp* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

17. *Khu kinh tế* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

18. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

19. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

20. *Nhà đầu tư trong nước* là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

21. *Tổ chức kinh tế* là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

22. *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

23. *Vốn đầu tư* là tiền, tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4. Áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và luật khác có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư.

Quy định về tên ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong các luật khác phải thống nhất với quy định tại Điều 6, Điều 7 và các Phụ lục ban hành kèm theo Luật Đầu tư.

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây:

a) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, khu đô thị thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư;

d) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Dầu khí;

đ) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh, hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán;

e) Các cơ chế, chính sách đặc thù được quy định tại Luật Thủ đô, nghị quyết của Quốc hội.

4. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Điều 28 của Luật này và luật khác thì thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật này.

5. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

6. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Đầu tư, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

4. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

5. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

6. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Luật này;

b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật này;

c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Luật này;

d) Kinh doanh mại dâm;

đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;

e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

g) Kinh doanh pháo nổ;

h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia;

k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật;

l) Kinh doanh thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng.

m)[2] Kinh doanh khí N_2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp, trừ mục đích y tế, công nghệ thực phẩm, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học và mục đích khác theo quy định của Chính phủ.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2a.[3] Chính phủ quy định chi tiết điểm m khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều này và các Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

---

[2] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật này.

Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện cần thiết phải cấp phép, chứng nhận trước khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải chuyển phương thức quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang công bố yêu cầu, điều kiện kinh doanh để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

4. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau đây:

a) Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;

b) Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;

c) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

đ) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính;

e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).

5. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây:

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận;

c) Chứng chỉ;

d) Văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

6. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện:

a) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều này và Phụ lục IV của Luật này;

b) Việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phải phù hợp với quy định tại Điều này.

7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

8. Chính phủ quy định về việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.

Điều 8. Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;

b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

3. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

b) Hình thức đầu tư;

c) Phạm vi hoạt động đầu tư;

d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II
BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 9. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 11. Bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư ra nước ngoài

Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:

1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;

2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;

3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 12. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 17 của Luật này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản quy phạm pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;

b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;

c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Tòa án Việt Nam;

b) Trọng tài Việt Nam;

c) Trọng tài nước ngoài;

d) Trọng tài quốc tế;

đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Chương III
ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 14. Ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, dự án đầu tư sử dụng nhiều lao động hoặc dự án đầu tư trọng điểm, quan trọng quốc gia phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

2. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;

d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế;

đ) Hình thức ưu đãi đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

3. Hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;

b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

c) Hỗ trợ tín dụng;

d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;

e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;

g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển;

h) Hỗ trợ chuyển đổi xanh, giảm phát thải, thích ứng biến đổi khí hậu và chuyển đổi số;

i) Hình thức hỗ trợ đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

4. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục và y tế, phổ biến pháp luật, doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và các đối tượng khác.

5. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

6. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

7. Ưu đãi đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;

b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;

c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

8. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.

9. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư là các ngành, nghề được ưu tiên thu hút đầu tư để thực hiện các mục tiêu sau đây:

a) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và công nghiệp bán dẫn;

b) Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới;

c) Phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;

d) Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia;

đ) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp; bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế biển;

e) Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng;

g) Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao thành tích cao và văn hóa dân tộc;

h) Phát triển công nghiệp hóa chất trọng điểm, cơ khí trọng điểm và công nghiệp hỗ trợ; phát triển công nghiệp dược;

i) Thực hiện các mục tiêu khác theo quy định của Chính phủ.

2. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế.

3. Căn cứ ngành, nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Điều 16. Quỹ Hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hằng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ

và các chính sách đặc thù khác của Quỹ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành.

Điều 17. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

1. Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ;

c) Dự án đầu tư khác (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ.

3. Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

4. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

5. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 14 của Luật này.

6. Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Mục 1
HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 18. Hình thức đầu tư

1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.

2. Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Thực hiện dự án đầu tư.

4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

5. Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

Điều 19. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 8 của Luật này khi thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; thực hiện dự án đầu tư khác nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

4. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 21. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

2. Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:

a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 8 của Luật này;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo; xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển.

3. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

4. Chính phủ quy định hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế; hồ sơ, trình tự, thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

Điều 22. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

5. Chính phủ quy định về nội dung hợp đồng BCC.

Mục 2
THỦ TỤC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ VÀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT

Điều 23. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư

1. Lựa chọn nhà đầu tư được tiến hành thông qua một trong các hình thức sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng đất hai lần không thành theo quy định của Luật Đất đai;

b) Chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm khi thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư đang có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;

d) Nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên.

2. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng hai vụ lúa nước trở lên trong năm với quy mô từ 500 ha trở lên.

3. Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác.

4. Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

5. Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

6. Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân.

7. Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí.

8. Dự án đầu tư mà nhà đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; dự án có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Việc chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư của cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi được quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

c) Dự án khai thác khoáng sản thuộc diện đấu giá quyền khai thác khoáng sản; dự án khai thác khoáng sản để phục vụ cho các dự án, công trình, hạng mục công trình, thực hiện các biện pháp huy động khẩn cấp theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Dự án đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

9. Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

10. Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển.

11. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị không phân biệt quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về đất đai.

12. Dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn) của đô thị loại đặc biệt.

13. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (golf), trừ trường hợp đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị được giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

14. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung.

15. Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I.

16. Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên.

17. Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không.

18. Dự án đầu tư chế biến dầu khí.

19. Dự án đầu tư khác thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

20. Dự án đầu tư có yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt, khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.

Điều 25. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 20 Điều 24 của Luật này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6, 7 và 19 Điều 24 của Luật này;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

c) Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới.

3. Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư quy định tại các khoản 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Điều 24 của Luật này;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

c) Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ khu vực bảo vệ I của di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;

d) Đối với dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.

5. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 26. Dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Các dự án phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.

2. Các dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này;

c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 24 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Chính phủ quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 27. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Sở Tài chính cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;

c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này.

Điều 28. Thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu chức năng trong khu kinh tế, trừ dự án phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Chính phủ.

2. Dự án đăng ký đầu tư theo quy định của Điều này không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các thủ tục để được phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy.

Nhà đầu tư phải có văn bản cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường, việc sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao (nếu có).

3. Trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng do nhà đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt;

b) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện thẩm tra về an toàn công trình, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ sở để Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện các thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước đối với dự án.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt.

Mục 3
ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 29. Nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, việc chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thực hiện trước khi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 30. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;

đ) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án

thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.

3. Trường hợp tiến độ, thời hạn hoạt động của dự án bị ảnh hưởng trong các trường hợp quy định tại các khoản a, b, c, d và g khoản 4 Điều 33 của Luật này thì thời gian bị chậm đó không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.

4. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm thời hạn hoạt động của dự án đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư sau khi điều chỉnh không được vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động, trừ các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên;

b) Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.

Thời gian mỗi lần gia hạn tối đa không quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư tự xác định giá trị vốn đầu tư của dự án đầu tư sau khi dự án đầu tư đưa vào khai thác, vận hành.

3. Trường hợp cần thiết để bảo đảm thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sau khi dự án đầu tư được đưa vào khai thác, vận hành.

4. Nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định trong trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án

hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án hoặc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế hoặc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh hoặc các nội dung khác và phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung chính của dự án quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi, bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng theo quy định của Chính phủ, thay đổi địa điểm đầu tư;

c) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tiến độ quá 24 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

đ) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

4. Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai;

b) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;

d) Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;

đ) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

e) Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư;

g) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định về trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Điều 34. Chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Luật này;

b) Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này;

c) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);

d) Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

đ) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.

2. Trường hợp đáp ứng điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư mà nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 23 của Luật này và dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 33 của Luật này;

b) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư.

Điều 35. Ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư vì lý do bất khả kháng thì nhà đầu tư được Nhà nước miễn tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất trong thời gian ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

b) Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường;

c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lao động;

d) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài;

đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã có văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư về việc không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng tiếp tục vi phạm, trừ trường hợp không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, môi trường.

4. Chính phủ quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn ngừng hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 36. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư chấm dứt hoạt động đầu tư, dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 35 của Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;

b) Sau 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư hoặc mục tiêu hoạt động của từng giai đoạn (nếu có) quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không hoàn thành mục tiêu hoạt động này và không thuộc trường hợp được điều chỉnh tiến độ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

c) Nhà đầu tư không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

d) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

đ) Dự án đầu tư thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Nhà đầu tư không ký quỹ hoặc không có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;

g) Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự;

h) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài;

i) Tổ chức kinh tế đã giải thể nhưng không chấm dứt hoạt động hoặc không chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu khác theo quy định pháp luật đối với dự án đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có ý kiến của cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

7. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 37. Thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Chương V
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 38. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế có liên quan; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Điều 39. Hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

b) Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;

c) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;

d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện hình thức đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 40. Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài

1. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

3. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 41. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện

1. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện bao gồm:

a) Ngân hàng;

b) Bảo hiểm;

c) Chứng khoán;

d) Báo chí, phát thanh, truyền hình;

đ) Kinh doanh bất động sản.

2. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài trong ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 42. Cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Bộ Tài chính cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án có mức vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ hoặc dự án đầu tư có lĩnh vực thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho tổ chức thuộc Bộ.

2. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có quy mô vốn lớn hoặc dự án đề xuất áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ đặc biệt, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trước khi cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư ra nước ngoài có mức vốn đầu tư ra nước ngoài nhỏ hơn mức quy định của Chính phủ và không thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này;

b) Dự án đầu tư ra nước ngoài gắn với quốc phòng, an ninh triển khai theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước;

c) Dự án đầu tư ra nước ngoài của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và tổ chức kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 43. Triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài

Chính phủ quy định việc mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài, chuyển lợi nhuận về nước và việc triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Chương VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư;

đ) Tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật này;

e) Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

g) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư, phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư;

h) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

i) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư;

k) Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

l) Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư và điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư tại Việt Nam và ở nước ngoài;

m) Kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư, quản lý và phối hợp quản lý hoạt động đầu tư theo thẩm quyền;

n) Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư theo thẩm quyền;

o) Nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý nhà nước về đầu tư theo phân công của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện;

c) Trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại Điều 7 của Luật này;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành;

đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình;

e) Giám sát, đánh giá, thanh tra việc đáp ứng điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

g) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực quản lý nhà nước; hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

h) Định kỳ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước và gửi Bộ Tài chính;

i) Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật hệ thống thông tin quản lý đầu tư đối với lĩnh vực được phân công và tích hợp vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm:

a) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương;

b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình; chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư tại địa phương;

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn và báo cáo Bộ Tài chính;

e) Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

g) Chỉ đạo việc tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.

5. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm theo dõi, hỗ trợ hoạt động đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 45. Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư

1. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư.

2. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo nội dung và tiêu chí đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá mục tiêu, sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tiến độ thực hiện, việc thực hiện các yêu

cầu về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư bao gồm:

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư;

c) Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;

d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư và biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá đầu tư.

6. Việc thanh tra, kiểm toán hoạt động của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước;

b) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam;

c) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

đ) Hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế;

e) Hệ thống thông tin quốc gia về các nội dung quản lý đầu tư khác.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; đánh giá việc vận hành hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ở trung ương và địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Thông tin về dự án đầu tư lưu trữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có giá trị pháp lý là thông tin gốc về dự án đầu tư.

5. Chính phủ quy định chi tiết về hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Điều 47. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư;

c) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo định kỳ được thực hiện như sau:

a) Hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung sau: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động;

b) Hằng quý, hằng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

c) Hằng quý, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính về tình hình đầu tư trên địa bàn;

d) Hằng quý, hằng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo đầu tư của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, nhà đầu tư và tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Cơ quan, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

Điều 48. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ có nhiệm vụ quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật, cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Định kỳ hằng năm, có báo cáo tình hình quản lý đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của mình gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư ra nước ngoài.

3. Chế độ báo cáo của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải gửi thông báo bằng văn bản về việc thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

b) Định kỳ 06 tháng, hằng năm, nhà đầu tư gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư kèm theo báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước, ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhà đầu tư phải thực hiện chế độ báo cáo đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Cơ quan và nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu liên quan đến công tác quản lý nhà nước hoặc những vấn đề phát sinh liên quan đến dự án đầu tư.

Điều 49. Hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Chính phủ chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, định hướng xúc tiến đầu tư nhằm thúc đẩy, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư theo ngành, vùng và đối tác phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư có tính liên vùng, liên ngành, gắn kết với xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch.

2. Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; điều phối các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh; theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả xúc tiến đầu tư trên địa bàn cả nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư trong các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

4. Kinh phí xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

Điều 50. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư kinh doanh

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 2 Điều 8 của Luật Dược số 105/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14, Luật số 44/2024/QH15, Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 114/2025/QH15 như sau:

---

[4] Các khoản 1, 2, 3 Điều 2 và Điều 3 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

"***Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1 Điều 1 và khoản 1 Điều 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ quy định giải pháp, phương án quản lý thay thế (trong trường hợp cần thiết) đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Luật này trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp đồng kinh doanh khí N_2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp, trừ mục đích y tế, công nghệ thực phẩm, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học và mục đích khác theo quy định của Chính phủ đã giao kết thì chấm dứt hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

"2. Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trong phát triển công nghiệp dược có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư thì được áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt như đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư, bao gồm:".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 141/2025/QH15 như sau:

"h) Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án quy định tại điểm này;".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 24 như sau:

"c) Đối với các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, nhà đầu tư được gia hạn thời hạn hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư không đề xuất gia hạn thời hạn hoạt động của dự án, nhà đầu tư chuyển giao toàn bộ tài sản hình thành từ dự án cho Nhà nước sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án, Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;";

b) Sửa đổi, bổ sung tên Mục 2 Chương II như sau:

Trong thời hạn tối đa 45 ngày từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, các bên tham gia hợp đồng thực hiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định xử lý chuyển tiếp đối với hoạt động dịch vụ hỗ trợ cấp thị thực của cơ sở kinh doanh được uỷ quyền đã thực hiện trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Luật này thì thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề này mà không cần đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh;

b) Trường hợp có nhu cầu, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc văn bản cho phép đầu tư kinh doanh khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó mà không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, gia hạn;

c) Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc văn bản cho phép đầu tư kinh doanh khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hợp lệ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa trả kết quả, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc ngừng giải quyết và trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức đã nộp.".

"**Mục 2 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐỊA PHƯƠNG**".

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều 7 và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Khoản 3 Điều 50 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư năm 2020) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ Điều 7 và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

5. Cá nhân là công dân Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân thay thế cho bản sao thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu và các giấy tờ chứng thực cá nhân khác khi thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Luật Đầu tư trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký đầu tư.

6. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu đến quy định về quyết định phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư tại Luật này.

7. Quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 được áp dụng đối với dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc đã được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư.

Điều 52. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đã được cấp.

2. Nhà đầu tư không phải thực hiện lại thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này đối với dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, xây dựng và nhà đầu tư đã triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Nhà đầu tư đã trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

d) Dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung điều chỉnh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.

Đối với dự án thuộc diện quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu điều chỉnh.

4. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và nội dung điều chỉnh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. Thẩm quyền, nội dung, trình tự giám sát đầu tư trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Đối với dự án thứ cấp trong khu đô thị, khu du lịch, khu sinh thái đã triển khai trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, mà không có khả năng thực hiện hoặc không có nhu cầu tiếp tục thực hiện và không thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 36 của Luật này thì được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng kế thừa quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư chuyển nhượng đối với phần dự án nhận chuyển nhượng để tiếp tục thực hiện; được chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng khi có nhu cầu theo quy định của Chính phủ.

6. Trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai và không thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 36 của Luật này mà thời hạn hoạt động còn lại của dự án nhận chuyển nhượng không đáp ứng được phương án tài chính hoặc phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, trên cơ sở đề xuất của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định thời hạn hoạt động của dự án đầu tư khi thực hiện thủ tục chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Thời hạn hoạt động của dự án được tính từ thời điểm chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản này và không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Luật này.

7. Dự án đầu tư đã thực hiện hoặc được chấp thuận, cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 mà thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ. Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi Luật này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật này.

8. Hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021; các bên tham gia hợp đồng được thực hiện các hoạt động để thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn điều kiện quy định tại Danh mục ban hành theo quy định tại Điều 8 của Luật này thì được tiếp tục áp dụng điều kiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

10. Quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này áp dụng đối với các dự án đầu tư được bàn giao đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các dự án đầu tư chưa được bàn giao đất.

11. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu

tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

12. Đối với địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp (đối với các khu công nghiệp thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2014) để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

Phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch phải nằm ngoài phạm vi ranh giới địa lý của khu công nghiệp và bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

13. Việc chuyển tiếp đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp;

b) Đối với dự án đã được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp khi điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài;

c) Trường hợp nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài nhưng chưa được trả kết quả thì nhà đầu tư được tiếp tục sử dụng hồ sơ đã nộp để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thuộc diện phải cấp) theo quy định của Luật này.

14. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đã tiếp nhận theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 thì tiếp tục áp dụng theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp dự án đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa đáp ứng yêu cầu, điều kiện để chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Bộ Tài chính chuyển hồ sơ dự án, ý kiến thẩm định và

báo cáo thẩm định cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

b) Trường hợp dự án chưa được trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính chuyển hồ sơ dự án và ý kiến thẩm định dự án (nếu có) cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tiếp tục sử dụng hồ sơ dự án, ý kiến thẩm định và báo cáo thẩm định để xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trong các trường hợp quy định tại khoản này.

15. Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Luật này, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc hình thức văn bản cho phép đầu tư, kinh doanh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó.

16. Chính phủ quy định xử lý đối với dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện tử cho thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng tại Việt Nam chỉ để xuất khẩu đã được đăng ký hoặc chấp thuận, cho phép bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

17. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Phụ lục I

CÁC CHẤT MA TÚY CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

A. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - α - *(*1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - *endo*etheno - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl-*alpha*-methylfenanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	*Alpha*-methylfentanyl	*N*- [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	*Beta*-hydroxyfentanyl	*N*- [1- (β - hydroxyphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	*Beta*-hydroxymethyl-3-fentanyl	*N*- [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonanilide	78995-14-9
7	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
8	Etorphine	Tetrahydro - 7α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno - oripavine	14521-96-1
9	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
10	Ketobemidone	4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
11	3-methylfentanyl	*N*- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
12	3-methylthiofentanyl	*N*- [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
13	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5*α*,6*α*) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
14	*Para*-fluorofentanyl	4' - fluoro - *N* - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
15	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
16	Thiofentanyl	*N* - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6

B. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
17	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
18	Cathinone	(-) - *α* - aminopropiophenone	71031-15-7
19	DET	*N, N* - diethyltryptamine	7558-72-7
20	Delta-9-tetrahydrocanabinol	(6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a* - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 – ol	1972-08-3
21	DMA	(±) - 2,5 - dimethoxy - *α* - methylphenylethylamine	2801-68-5
22	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro – 6,6,9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran	32904-22-6
23	DMT	*N, N* - dimethyltryptamine	61-50-7
24	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - *α* - phenethylamine	22004-32-6

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
25	Eticyclidine	*N*- ethyl - 1 - phenylcylohexylamine	2201-15-2
26	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
27	MDMA	(±) - *N* - *α* - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
28	Mescalin	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
29	Methcathinone	2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
30	4-methylaminorex	(±) - *cis* - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
31	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - *α* - methylphenylethylamine	13674-05-0
32	(+)-Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro - *N, N* - diethyl - 6 - methylergoline - 8*β* carboxamide	50-37-3
33	*N*-hydroxy MDA (MDOH)	(±) - *N* - hydroxy - [*α* - methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
34	*N*-ethyl MDA	(±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PMA	*p* - methoxy - *α* - methylphenethylamine	64-13-1
37	Psilocine, Psilotsin	3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
38	Psilocybine	3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
39	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
40	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4,*α* - dimethylphenethylamine	15588-95-1

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
41	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine	4764-17-4
42	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
43	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine	1082-88-8

C. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
44	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6

D. Các chất sau

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
45	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
46	Lá Khat	Lá cây Catha edulis	
47	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện (trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện)		

Phụ lục II

DANH MỤC HÓA CHẤT, KHOÁNG VẬT CẤM

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	• Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat	• Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	2931.9080	107-44-8
	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	• Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat	2931.9080	96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	2931.9080	77-81-6
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc<C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoetyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	
	Ví dụ:	Example:		

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	O-Etyl S-2-diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.9099	50782-69-9
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:		
	• 2-Cloroetylchlorometylsulfit	• 2-Chloroethyl chloromethylsulfide	2930.9099	2625-76-5
	• Khí gây bỏng: Bis (2-cloroetyl) sulfit	• Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide	2930.9099	505-60-2
	• Bis (2-cloroetylthio) metan	• Bis(2- chloroethylthio) methane	2930.9099	63869-13-6
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2- cloroetylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	2930.9099	3563-36-8
	• 1,3-Bis (2-cloroetylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	2930.9099	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2-cloroetylthio) -n-butan	• 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	2930.9099	142868-93-7
	• 1,5-Bis (2-cloroetylthio) -n-pentan	• 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	2930.9099	142868-94-8
	• Bis (2-cloroetylthiometyl) ete	• Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	2930.9099	63918-90-1
	• Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete	• O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2930.9099	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:		
	• Lewisit 1: 2-Clorovinyldicloroarsin	• Lewisite 1: 2-Chlorovinyldichloroarsine	2931.9080	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	2931.9080	40334-69-8

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	• Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.9080	40334-70-1
6	Hơi cay Nitơ:	Nitrogen mustards:		
	• HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin	• HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	2921.1999	538-07-8
	• HN2: Bis(2-chloroetyl) metylamin	• HN2: Bis(2- chloroethyl) methylamine	2921.1999	51-75-2
	• HN3: Tris(2-cloroetyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides		
	Ví dụ:	Example:		
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc<C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoetyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoetyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-	Chlorosarin: O-Isopropyl	2931.9080	1445-76-7

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	Isopropyl metylphosphonocloridat	methylphosphonochloridate		
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.00	12001-28-4
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.00	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.00	17068-78-9 77536-67-5
17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.00	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.00	77536-68-6

Phụ lục III

DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM I

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

IA

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÔNG	**PINOSIDA**
	Họ Hoàng đàn	**Cupressaceae**
1	Bách vàng	*Xanthocyparis vietnamensis*
2	Bách đài loan	*Taiwania cryptomerioides*
3	Hoàng đàn hữu liên	*Cupressus tonkinensis*
4	Sa mộc dầu	*Cunninghamia konishii*
5	Thông nước	*Glyptostrobus pensilis*
	Họ Thông	**Pinaceae**
6	Du sam đá vôi	*Keteleeria davidiana*
7	Vân sam fan si pang	*Abies delavayi subsp. fansipanensis*
	Họ Hoàng liên gai	**Berberidaceae**
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	*Berberis* spp.
	Họ Mao lương	**Ranunculaceae**
9	Hoàng liên chân gà	*Coptis quinquesecta*
10	Hoàng liên bắc	*Coptis chinensis*
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	*Panax bipinnatifidus*
12	Tam thất hoang	*Panax stipuleanatus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP HÀNH	**LILIOPSIDA**
	Họ lan	**Orchidaceae**
13	Lan kim tuyến	*Anoectochilus setaceus*
14	Lan kim tuyến	*Anoectochilus acalcaratus*
15	Lan kim tuyến	*Anoectochilus calcareus*
16	Lan hài bóng	*Paphiopedilum vietnamense*
17	Lan hài vàng	*Paphiopedilum villosum*
18	Lan hài đài cuộn	*Paphiopedilum appletonianum*
19	Lan hài chai	*Paphiopedilum callosum*
20	Lan hài râu	*Paphiopedilum dianthum*
21	Lan hài hê len	*Paphiopedilum helenae*
22	Lan hài henry	*Paphiopedilum henryanum*
23	Lan hài xanh	*Paphiopedilum malipoense*
24	Lan hài chân tím	*Paphiopedilum tranlienianum*
25	Lan hài lông	*Paphiopedilum hirsutissimum*
26	Lan hài hằng	*Paphiopedilum hangianum*
27	Lan hài đỏ	*Paphiopedilum delenatii*
28	Lan hài trân châu	*Paphiopedilum emersonii*
29	Lan hài hồng	*Paphiopedilum micranthum*
30	Lan hài xuân cảnh	*Paphiopedilum canhii*
31	Lan hài tía	*Paphiopedilum purpuratum*
32	Lan hài trần tuấn	*Paphiopedilum trantuanhii*
33	Lan hài đốm	*Paphiopedilum concolor*
34	Lan hài tam đảo	*Paphiopedilum gratrixianum*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP NGỌC LAN	**MAGNOLIOPSIDA**
	Họ Dầu	**Dipterocarpaceae**
35	Chai lá cong	*Shorea falcata*
36	Kiền kiền phú quốc	*Hopea pierrei*
37	Sao hình tim	*Hopea cordata*
38	Sao mạng cà ná	*Hopea reticulata*
	Họ Ngũ gia bì	**Araliaceae**
39	Sâm ngọc linh	*Panax vietnamensis*

IB

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	**MAMMALIA**
	BỘ LINH TRƯỞNG	**PRIMATES**
1	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis*
2	Cu li nhỏ	*Nycticebus pygmaeus*
3	Chà vá chân đen	*Pygathrix nigripes*
4	Chà vá chân nâu	*Pygathrix nemaeus*
5	Chà vá chân xám	*Pygathrix cinerea*
6	Voọc bạc đông dương	*Trachypithecus germaini*
7	Voọc bạc trường sơn	*Trachypithecus margarita*
8	Voọc cát bà	*Trachypithecus poliocephalus*
9	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi*
10	Voọc hà tĩnh	*Trachypithecus hatinhensis*
11	Voọc mông trắng	*Trachypithecus delacouri*
12	Voọc mũi hếch	*Rhinopithecus avunculus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
13	Voọc xám	*Trachypithecus crepusculus*
14	Vượn cao vít	*Nomascus nasutus*
15	Vượn đen tuyền	*Nomascus concolor*
16	Vượn má hung	*Nomascus gabriellae*
17	Vượn má trắng	*Nomascus leucogenys*
18	Vượn má vàng trung bộ	*Nomascus annamensis*
19	Vượn siki	*Nomascus siki*
	BỘ THÚ ĂN THỊT	**CARNIVORA**
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	*Cuon alpinus*
21	Gấu chó	*Helarctos malayanus*
22	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus*
23	Rái cá lông mượt	*Lutrogale perspicillata*
24	Rái cá thường	*Lutra lutra*
25	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinereus*
26	Rái cá lông mũi	*Lutra sumatrana*
27	Cầy mực	*Arctictis binturong*
28	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor*
29	Báo gấm	*Neofelis nebulosa*
30	Báo hoa mai	*Panthera pardus*
31	Beo lửa	*Catopuma temminckii*
32	Hổ đông dương	*Panthera tigris corbetti*
33	Mèo cá	*Prionailurus viverrinus*
34	Mèo gấm	*Pardofelis marmorata*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ CÓ VÒI	**PROBOSCIDEA**
35	Voi châu á	*Elephas maximus*
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	**PERISSODACTYLA**
36	Tê giác một sừng	*Rhinoceros sondaicus*
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	**ARTIODACTYLA**
37	Bò rừng	*Bos javanicus*
38	Bò tót	*Bos gaurus*
39	Hươu vàng	*Axis porcinus annamiticus*
40	Hươu xạ	*Moschus berezovskii*
41	Mang lớn	*Megamuntiacus vuquangensis*
42	Mang trường sơn	*Muntiacus truongsonensis*
43	Nai cà tong	*Rucervus eldii*
44	Sao la	*Pseudoryx nghetinhensis*
45	Sơn dương	*Naemorhedus milneedwardsii*
	BỘ TÊ TÊ	**PHOLIDOTA**
46	Tê tê java	*Manis javanica*
47	Tê tê vàng	*Manis pentadactyla*
	BỘ THỎ RỪNG	**LAGOMORPHA**
48	Thỏ vằn	*Nesolagus timminsi*
	LỚP CHIM	**AVES**
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
49	Bồ nông chân xám	*Pelecanus philippensis*
50	Cò thìa	*Platalea minor*
51	Quắm cánh xanh	*Pseudibis davisoni*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	*Thaumatibis gigantea*
53	Vạc hoa	*Gorsachius magnificus*
	BỘ CỔ RẮN	**SULIFORMES**
54	Cổ rắn	*Anhinga melanogaster*
	BỘ BỒ NÔNG	**PELECANIFORMES**
55	Cò trắng trung quốc	*Egretta eulophotes*
	BỘ HẠC	**CICONIFORMES**
56	Già đẫy nhỏ	*Leptoptilos javanicus*
57	Hạc cổ trắng	*Ciconia episcopus*
58	Hạc xám	*Mycteria cinerea*
	BỘ ƯNG	**ACCIPITRIFORMES**
59	Đại bàng đầu nâu	*Aquila heliaca*
60	Kền kền ấn độ	*Gyps indicus*
61	Kền kền ben gan	*Gyps bengalensis*
	BỘ CẮT	**FALCONIFORMES**
62	Cắt lớn	*Falco peregrinus*
	BỘ CHOẮT	**CHARADRIIFORMES**
63	Choắt lớn mỏ vàng	*Tringa guttifer*
	BỘ NGỖNG	**ANSERIFORMES**
64	Ngan cánh trắng	*Asarcornis scutulata*
	BỘ GÀ	**GALLIFORMES**
65	Gà lôi lam mào trắng	*Lophura edwardsi*
66	Gà lôi tía	*Tragopan temminckii*
67	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
68	Gà so cổ hung	*Arborophila davidi*
69	Gà tiền mặt đỏ	*Polyplectron germaini*
70	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum*
71	Trĩ sao	*Rheinardia ocellata*
	BỘ SẾU	**GRUIFORMES**
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	*Grus antigone*
	BỘ Ô TÁC	**OTIDIFORMES**
73	Ô tác	*Houbaropsis bengalensis*
	BỘ BỒ CÂU	**COLUMBIFORMES**
74	Bồ câu ni cô ba	*Caloenas nicobarica*
	BỘ HỒNG HOÀNG	**Bucerotiformes**
75	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*
76	Niệc cổ hung	*Aceros nipalensis*
77	Niệc mỏ vằn	*Rhyticeros undulatus*
78	Niệc nâu	*Anorrhinus austeni*
	BỘ SẺ	**PASSERRIFORMES**
79	Khướu ngọc linh	*Trochalopteron ngoclinhense*
	LỚP BÒ SÁT	**REPTILIA**
	BỘ CÓ VẢY	**SQUAMATA**
80	Tắc kè đuôi vàng	*Cnemaspis psychedelica*
81	Thằn lằn cá sấu	*Shinisaurus crocodilurus*
82	Kỳ đà vân	*Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)*
83	Rắn hổ chúa	*Ophiophagus hannah*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ RÙA	**TESTUDINES**
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	*Batagur affinis*
85	Rùa hộp trán vàng miền trung (Cuora bourreti)	*Cuora bourreti*
86	Rùa hộp trán vàng miền nam (Cuora picturata)	*Cuora picturata*
87	Rùa hộp trán vàng miền bắc	*Cuora galbinifrons*
88	Rùa trung bộ	*Mauremys annamensis*
89	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum*
90	Giải sin-hoe	*Rafetus swinhoei*
91	Giải	*Pelochelys cantorii*
	BỘ CÁ SẤU	**CROCODILIA**
92	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	*Crocodylus porosus*
93	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	*Crocodylus siamensis*

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

NHÓM I

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	**LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ**	**MAMMALIAS**
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - Sousa chinensis)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	**LỚP CÁ XƯƠNG**	**OSTEICHTHYES**
7	Cá chình mun	*Anguilla bicolor*
8	Cá chình nhật	*Anguilla japonica*
9	Cá cháy bắc	*Tenualosareevesii*
10	Cá mòi đường	*Albulavulpes*
11	Cá đé	*Ilishaelongata*
12	Cá thát lát khổng lồ	*Chitalalopis*
13	Cá anh vũ	*Semilabeo obscurus*
14	Cá chép gốc	*Procyprismerus*
15	Cá hô	*Catlocarpiosiamensis*
16	Cá học trò	*Balantiocheilosambusticauda*
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	*Cyprinus hyperdorsalis*
18	Cá lợ thân thấp	*Cyprinus multitaeniata*
19	Cá măng giả	*Luciocyprinuslangsoni*
20	Cá may	*Gyrinocheilusaymonieri*
21	Cá mè huế	*Chanodichthysflavpinnis*
22	Cá mơn (Cá rồng)	*Scleropagesformosus*
23	Cá pạo (Cá mị)	*Sinilabeograffeuilli*
24	Cá rai	*Neolisochilusbenasi*
25	Cá trốc	*Acrossocheilusannamensis*
26	Cá trữ	*Cyprinus dai*
27	Cá thơm	*Plecoglossusaltivelis*
28	Cá niết cúc phương	*Pterocryptiscucphuongensis*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
29	Cá tra dầu	*Pangasianodongigas*
30	Cá chen bầu	*Ompokbimaculatus*
31	Cá vồ cờ	*Pangasius sanitwongsei*
32	Cá sơn đài	*Ompokmiostoma*
33	Cá bám đá	*Gyrinocheiluspennocki*
34	Cá trê tối	*Clariasmeladerma*
35	Cá trê trắng	*Clariasbatrachus*
36	Cá trèo đồi	*Chana asiatica*
37	Cá bàng chài vân sóng	*Cheilinusundulatus*
38	Cá dao cạo	*Solenostomus paradoxus*
39	Cá dây lưng gù	*Cyttopsiscypho*
40	Cá kèn trung quốc	*Aulostomuschinensis*
41	Cá mặt quỷ	*Scorpaenopsisdiabolus*
42	Cá mặt trăng	*Molamola*
43	Cá mặt trăng đuôi nhọn	*Masturuslanceolatus*
44	Cá nòng nọc nhật bản	*Ateleopus japonicus*
45	Cá ngựa nhật	*Hippocampus japonicus*
46	Cá đường (Cá sủ giấy)	*Otolithoidesbiauratus*
47	Cá kẽm chấm vàng	*Plectorhynchusflavomaculatus*
48	Cá kẽm mép vẩy đen	*Plectorhynchusgibbosus*
49	Cá song vân giun	*Epinephelusundulatostriatus*
50	Cá mó đầu u	*Bolbometoponmuricatum*
51	Cá mú dẹt	*Cromileptesaltivelis*
52	Cá mú chấm bé	*Plectropomusleopardus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
53	Cá mú sọc trắng	*Anyperodonleucogrammicus*
54	Cá hoàng đế	*Pomacanthus imperator*
III	**LỚP CÁ SỤN**	**CHONDRICHTHYES**
55	Các loài cá đuối nạng	*Mobula sp.*
56	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	*Manta sp.*
57	Cá đuối quạt	*Okamejeikenojei*
58	Cá giống mõm tròn	*Rhinaancylostoma*
59	Cá mập đầu bạc	*Carcharhinus albimarginatus*
60	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	*Sphyrna lewini*
61	Cá mập đầu búa lớn	*Sphyrna mokarran*
62	Cá mập đầu búa trơn	*Sphyrna zygaena*
63	Cá mập đầu vây trắng	*Carcharhinus longimanus*
64	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	*Carcharhinus melanopterus*
65	Cá mập hiền	*Carcharhinus amblyrhynchoides*
66	Cá mập lơ cát	*Carcharhinus leucas*
67	Cá mập lụa	*Carcharhinus falciformis*
68	Cá mập trắng lớn	*Carcharodon carcharias*
69	Cá nhám lông nhung	*Cephaloscyllium umbratile*
70	Cá nhám nâu	*Etmopterus lucifer*
71	Cá nhám nhu mì	*Stegostomafasciatum*
72	Cá nhám rang	*Rhinzoprionodonacutus*
73	Cá nhám thu	*Lamna nasus*
74	Cá nhám thu/cá mập sâu	*Pseudocarchariaskamoharai*
75	Cá nhám voi	*Rhincodon typus*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
76	Các loài cá đao	*Pristidae spp.*
77	Các loài cá mập đuôi dài	*Alopias spp.*
IV	**LỚP HAI MẢNH VỎ**	**BIVALVIA**
78	Trai bầu dục cánh cung	*Margaritanopsislaosensis*
79	Trai cóc dày	*Gibbosulacrassa*
80	Trai cóc hình lá	*Lamprotulablaisei*
81	Trai cóc nhẵn	*Cuneopsisdemangei*
82	Trai cóc vuông	*Protuniomessageri*
83	Trai mẫu sơn	*Contradensfultoni*
84	Trai sông bằng	*Pseudobaphiabanggiangensis*
V	**LỚP CHÂN BỤNG**	**GASTROPODA**
85	Các loài trai tai tượng	*Tridacna spp.*
86	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	*Nautilidae*
87	Ốc đụn cái	*Tectusniloticus*
88	Ốc đụn đực	*Tectuspyramis*
89	Ốc mút vệt nâu	*Cremnoconchusmessageri*
90	Ốc sứ mắt trĩ	*Cypraeaargus*
91	Ốc tù và	*Charoniatritonis*
92	Ốc xà cừ	*Turbo marmoratus*
VI	**LỚP SAN HÔ**	**ANTHOZOA**
93	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	Scleractinia
94	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	Stolonifera
95	Bộ san hô đen (tất cảcác loài)	Antipatharia
96	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	Gorgonacea

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
97	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	Helioporacea
VII	**NGÀNH DA GAI**	**ECHINODERMATA**
98	Cầu gai đá	*Heterocentrotusmammillatus*
99	Hải sâm hổ phách	*Thelenotaanax*
100	Hải sâm lựu	*Thelenotaananas*
101	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	*Actinopygamauritiana*
102	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	*Holothuria (Metriatyla) scabra*
103	Hải sâm vú	*Microthelenobilis*
VIII	**GIỚI THỰC VẬT**	**PLANTAE**
104	Cỏ nàn	*Halophila beccarii*
105	Cỏ xoan đơn	*Halophila decipiens*
106	Cỏ lăn biển	*Syringodiumizoetifolium*
107	Rong bắp sú	*Kappaphycus striatum*
108	Rong bong bóng đỏ	*Scinaiaboergesenii*
109	Rong câu chân vịt	*Hydropuntiaeucheumoides*
110	Rong câu cong	*Gracilariaarcuata*
111	Rong câu dẹp	*Gracilariatextorii*
112	Rong câu đỏ	*Gracilaria rubra*
113	Rong câu gậy	*Gracilariablodgettii*
114	Rong chân vịt nhăn	*Cryptonemiaundulata*
115	Rong đông gai dày	*Hypneaboergesenii*
116	Rong đông sao	*Hypneacornuta*
117	Rong hồng mạc nhăn	*Halymeniadilatata*
118	Rong hồng mạc trơn	*Halymeniamaculata*

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
119	Rong hồng vân	*Betaphycusgelatinum*
120	Rong hồng vân thỏi	*Eucheuma arnoldii*
121	Rong kỳ lân	*Kappaphycuscottonii*
122	Rong mơ	*Sargassum quinhonensis*
123	Rong mơ mềm	*Sargassum tenerrimum*
124	Rong nhớt	*Helminthodadiaaustralis*
125	Rong sụn gai	*Eucheuma denticulatum*
126	Rong tóc tiên	*Bangiafuscopurpurea*

Phụ lục IV[5]

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2026/QH16)

STT	NGÀNH, NGHỀ
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4	Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
5	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
6	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
7	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
8	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
9	Hành nghề luật sư
10	Hành nghề công chứng
11	Hành nghề giám định tư pháp
12	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
13	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
14	Kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
15	Kinh doanh chứng khoán
16	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước
17	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (không bao gồm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm)

[5] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục ban hành kèm theo Luật số 24/2026/QH16 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 24/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

STT	NGÀNH, NGHỀ
18	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
19	Kinh doanh xổ số
20	Kinh doanh trò chơi có thưởng (bao gồm trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, casino và đặt cược)
21	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
22	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung
23	Kinh doanh xăng dầu
24	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
25	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
26	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
27	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
28	Sản xuất, kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; dịch vụ tồn trữ hóa chất; hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất
29	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá, trừ thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng
30	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế
31	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa
32	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
33	Xuất khẩu gạo
34	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
35	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
36	Hoạt động thương mại điện tử: quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp; chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

STT	NGÀNH, NGHỀ
37	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
38	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
39	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
40	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
41	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
42	Kinh doanh vận tải đường bộ
43	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
44	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
45	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
46	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
47	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
48	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
49	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
50	Kinh doanh vận tải hàng không
51	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam
52	Kinh doanh, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
53	Kinh doanh cảng hàng không
54	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không
55	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
56	Kinh doanh vận tải đường sắt
57	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

STT	NGÀNH, NGHỀ
58	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
59	Kinh doanh bất động sản
60	Hành nghề quản lý dự án đầu tư xây dựng và chỉ huy trưởng công trường
61	Hành nghề khảo sát xây dựng
62	Hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
63	Hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
64	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
65	Hành nghề tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn
66	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
67	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
68	Kinh doanh dịch vụ tin cậy
69	Hoạt động của nhà xuất bản
70	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa
71	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
72	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
73	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
74	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
75	Dịch vụ gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài
76	Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử
77	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)
78	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu
79	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

STT	NGÀNH, NGHỀ
80	Hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên
81	Hoạt động của cơ sở giáo dục nước ngoài và phân hiệu cơ sở giáo dục nước ngoài
82	Khai thác thủy sản
83	Kinh doanh thủy sản
84	Sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
85	Đăng kiểm tàu cá
86	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
87	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
88	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
89	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
90	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
91	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
92	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
93	Kinh doanh chăn nuôi trang trại
94	Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm
95	Sản xuất phân bón
96	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
97	Kinh doanh giống vật nuôi, sản xuất giống cây trồng
98	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
99	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
100	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

STT	NGÀNH, NGHỀ
101	Kinh doanh dược
102	Sản xuất mỹ phẩm
103	Kinh doanh thiết bị y tế
104	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
105	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
106	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
107	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ
108	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan, dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng)
109	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim
110	Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật
111	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
112	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường
113	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
114	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
115	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
116	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật
117	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
118	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
119	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
120	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
121	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước

STT	NGÀNH, NGHỀ
122	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
123	Khai thác khoáng sản
124	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
125	Nhập khẩu phế liệu
126	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
127	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
128	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
129	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
130	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; cung ứng dịch vụ tiền di động
131	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
132	Kinh doanh vàng, trừ vàng trang sức, mỹ nghệ
133	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu
134	Kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu
135	Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa
136	Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân
137	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cấp thị thực của cơ sở kinh doanh được ủy quyền

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 145/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

LUẬT
NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;

3. Luật số 22/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

---

[1] Luật Giá số 16/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Giá.".

Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật Phục hồi, phá sản.".

Luật số 22/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 142/2025/QH15.".

Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động; Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước; chính sách đối với người lao động; quản lý nhà nước trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ[2] (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp) được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên cư trú tại Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. *Người sử dụng lao động ở nước ngoài* là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trực tiếp thuê mướn, sử dụng người lao động Việt Nam làm việc cho mình ở nước ngoài theo hợp đồng lao động.

3. *Bên nước ngoài tiếp nhận lao động* là người sử dụng lao động ở nước ngoài, tổ chức dịch vụ việc làm ở nước ngoài.

4. *Phân biệt đối xử* là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, trách nhiệm gia đình hoặc trên cơ sở tình trạng nhiễm HIV hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp.

Việc phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên xuất phát từ yêu cầu đặc thù của công việc và các hành vi duy trì, bảo vệ việc làm cho người lao động dễ bị tổn thương thì không bị xem là phân biệt đối xử.

---

[2] Cụm từ ", cơ quan thuộc Chính phủ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

5. *Cưỡng bức lao động* là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác để ép buộc người lao động phải làm việc trái ý muốn của họ.

6.[3] *Cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* là tập hợp dữ liệu, thông tin về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

7.[4] *Trực tiếp tuyển chọn* là việc doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây gọi là Giấy phép) tự thực hiện hoặc phối hợp với bên nước ngoài tiếp nhận lao động để tổ chức sơ tuyển, đánh giá và lựa chọn người lao động đáp ứng yêu cầu, không thông qua bên thứ ba, không ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác để thực hiện hoạt động này.

8.[5] *Cho người khác sử dụng Giấy phép* là việc doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được cấp Giấy phép cho doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân khác sử dụng Giấy phép đó dưới bất kỳ hình thức nào để thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhân danh doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1.[6] Ưu tiên đưa người lao động đã qua đào tạo và có trình độ chuyên môn kỹ thuật đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm nâng cao thu nhập, tiếp cận công nghệ, quản trị hiện đại, rèn luyện kỹ năng, ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp.

Tăng cường kết nối thông tin việc làm cho người lao động về nước với thị trường lao động trong nước nhằm phát huy, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực có kỹ năng nghề đã làm việc ở nước ngoài.

Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong một số ngành, nghề, công việc yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật hoặc lĩnh vực Nhà nước ưu tiên phát triển được hưởng cơ chế, chính sách đặc thù để đi làm việc ở nước ngoài và thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực sau khi về nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân Việt Nam trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Mở rộng hợp tác quốc tế trong hoạt động phát triển thị trường lao động mới, an toàn, việc làm có thu nhập cao, ngành, nghề, công việc cụ thể giúp nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Bảo đảm bình đẳng giới, cơ hội việc làm, không phân biệt đối xử trong tuyển chọn, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; có biện pháp hỗ trợ bảo vệ người lao động Việt Nam ở nước ngoài phù hợp với các đặc điểm về giới.

5. Hỗ trợ hòa nhập xã hội và tham gia thị trường lao động sau khi về nước.

Điều 5. Các hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với đơn vị sự nghiệp để thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài;

c) Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài;

d) Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

3. Hợp đồng lao động do người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có các quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Việt Nam về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chính sách, pháp luật và phong tục, tập quán của nước tiếp nhận lao động có liên quan đến người lao động; quyền, nghĩa vụ của các bên khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Được tư vấn, hỗ trợ để thực hiện quyền, nghĩa vụ và hưởng lợi ích trong hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo nghề;

c) Hưởng tiền lương, tiền công, chế độ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động và quyền lợi, chế độ khác theo hợp đồng lao động; chuyển về nước tiền lương, tiền công, thu nhập, tài sản hợp pháp khác của cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

d) Được bảo hộ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận lao động, pháp luật và thông lệ quốc tế;

đ) Đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bị người sử dụng lao động ngược đãi, cưỡng bức lao động hoặc có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe hoặc bị quấy rối tình dục trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

e) Hưởng chính sách hỗ trợ về lao động, việc làm và quyền lợi từ Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của pháp luật;

g)[7] Không phải đóng bảo hiểm xã hội hoặc nộp thuế thu nhập cá nhân hai lần ở Việt Nam và ở nước tiếp nhận lao động nếu Việt Nam và nước đó đã ký hiệp định về bảo hiểm xã hội trong đó có nội dung tránh đóng bảo hiểm xã hội hai lần hoặc hiệp định tránh đánh thuế hai lần;

h) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

i) Được tư vấn và hỗ trợ tạo việc làm, khởi nghiệp sau khi về nước và tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện.

2. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

b) Giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam; tôn trọng phong tục, tập quán của nước tiếp nhận lao động; đoàn kết với người lao động tại nước tiếp nhận lao động;

c) Hoàn thành khóa học giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

d) Nộp tiền dịch vụ, thực hiện ký quỹ theo quy định của Luật này;

đ) Làm việc đúng nơi quy định; chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động; tuân thủ sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động ở nước ngoài theo hợp đồng lao động;

e) Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng đã ký theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

g) Về nước đúng thời hạn sau khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo nghề; thông báo với cơ quan đăng ký cư trú nơi trước khi đi làm việc ở

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

nước ngoài hoặc nơi ở mới sau khi về nước theo quy định của Luật Cư trú trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập cảnh;

h) Nộp thuế, tham gia bảo hiểm xã hội, hình thức bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

i) Đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1.[8] Lôi kéo, dụ dỗ, hứa hẹn, cung cấp thông tin sai sự thật, quảng cáo, tư vấn gian dối hoặc sử dụng thủ đoạn khác nhằm lừa dối người lao động; lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người lao động; lợi dụng hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài để tổ chức xuất cảnh trái phép, mua bán người, bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật khác.

2. Hỗ trợ người lao động hoặc trực tiếp làm thủ tục để người lao động đi làm việc ở nước ngoài khi chưa được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

3. Cưỡng ép, lôi kéo, dụ dỗ, lừa gạt người lao động Việt Nam ở lại nước ngoài.

4. Phân biệt đối xử; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động; cưỡng bức lao động trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mà không có giấy phép; sử dụng giấy phép của doanh nghiệp khác hoặc cho người khác sử dụng giấy phép của doanh nghiệp để hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

6. Giao nhiệm vụ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho chi nhánh của doanh nghiệp không đúng quy định của Luật này.

7. Lợi dụng hoạt động chuẩn bị nguồn lao động, tuyển chọn người lao động đi làm việc ở nước ngoài để thu tiền của người lao động trái pháp luật.

8. Thu tiền môi giới của người lao động.

9.[9] Thu tiền dịch vụ và các khoản thu từ người lao động không đúng quy định của pháp luật.

10. Áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác ngoài ký quỹ và bảo lãnh quy định tại Luật này.

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

11.[10] Đi làm việc ở nước ngoài hoặc tổ chức tuyển chọn, chuẩn bị nguồn lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mà xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của người lao động và cộng đồng hoặc không được nước tiếp nhận lao động cho phép.

12. Đi làm việc ở nước ngoài hoặc tổ chức tuyển chọn, chuẩn bị nguồn lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đối với công việc sau đây:[11]

a)[12] Công việc mát-xa;

b) Công việc phải tiếp xúc thường xuyên với chất nổ, chất độc hại trong luyện quặng kim loại màu (đồng, chì, thủy ngân, bạc, kẽm); tiếp xúc thường xuyên với măng-gan, đi-ô-xít thủy ngân;

c) Công việc tiếp xúc với nguồn phóng xạ hở, khai thác quặng phóng xạ các loại;

d) Công việc sản xuất, bao gói phải tiếp xúc thường xuyên với hóa chất axít ni-tơ-ríc, na-tơ-ri xun-phát, đi-xun-phua các-bon hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt chuột, thuốc sát trùng, thuốc chống mối mọt có độc tính mạnh;

đ) Công việc săn bắt thú dữ, cá sấu, cá mập;

e) Công việc thường xuyên ở nơi thiếu không khí, áp suất lớn (dưới lòng đất, lòng đại dương);

g) Công việc liệm, mai táng tử thi, thiêu xác chết, bốc mồ mả.

13. Đi làm việc ở nước ngoài hoặc tổ chức tuyển chọn, chuẩn bị nguồn lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ở khu vực sau đây:[13]

a)[14] Khu vực có chiến sự, khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam khuyến cáo không đến hoặc hạn chế đến;

b) Khu vực đang bị nhiễm xạ;

c) Khu vực bị nhiễm độc;

d) Khu vực đang có dịch bệnh đặc biệt nguy hiểm.

14. Tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo nghề.

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[11] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[13] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

15. Gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người lao động hoặc doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

16. Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho doanh nghiệp không đủ điều kiện theo quy định của Luật này.

17. Sử dụng Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước không đúng quy định của pháp luật.

Chương II
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
Mục 1
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 8. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và chỉ được thực hiện bởi doanh nghiệp Việt Nam có Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nội vụ[15] cấp.

2. Doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây gọi là doanh nghiệp dịch vụ) phải duy trì các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật này và đáp ứng các điều kiện của từng thị trường, ngành, nghề, công việc cụ thể theo quy định của Chính phủ trong suốt quá trình hoạt động.

Điều 9. Nội dung hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1.[16] Tìm kiếm, phát triển thị trường lao động ở nước ngoài; ký kết và thực hiện hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2.[17] Cung cấp thông tin, quảng cáo, tư vấn về cơ hội việc làm ở nước ngoài.

---

[15] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3.[18] Chuẩn bị nguồn lao động, tuyển chọn người lao động, hỗ trợ hoặc trực tiếp làm thủ tục để người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

5. Quản lý người lao động; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

6. Thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

7. Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

8. Hỗ trợ giới thiệu việc làm cho người lao động sau khi về nước.

Điều 10. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có vốn điều lệ từ 05 tỷ đồng trở lên; có chủ sở hữu, tất cả thành viên, cổ đông là nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Đầu tư;

b) Đã ký quỹ theo quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Có người đại diện theo pháp luật là công dân Việt Nam, trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc dịch vụ việc làm; không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không có án tích về một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội quảng cáo gian dối, tội lừa dối khách hàng, tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép, tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép;

d)[19] Có nhân viên nghiệp vụ đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ;

đ) Có cơ sở vật chất của doanh nghiệp hoặc được doanh nghiệp thuê ổn định để đáp ứng yêu cầu giáo dục định hướng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

e) Có trang thông tin điện tử.

---

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

1a.[20] Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy phép thuộc trường hợp quy định tại điểm a, d hoặc đ khoản 2 Điều 16 của Luật này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép không được là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được cấp Giấy phép; doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy phép thuộc trường hợp quy định tại điểm a, d hoặc đ khoản 2 Điều 16 của Luật này trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép không được cấp Giấy phép.

2.[21] Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định nội dung, mẫu, lệ phí cấp, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh thông tin, cấp lại, công bố và niêm yết Giấy phép.

Điều 11.[22] ***(được bãi bỏ)***

Điều 12.[23] ***(được bãi bỏ)***

Điều 13.[24] ***(được bãi bỏ)***

Điều 14.[25] ***(được bãi bỏ)***

Điều 15.[26] ***(được bãi bỏ)***

Điều 16. Nộp lại Giấy phép, thu hồi Giấy phép

1. Doanh nghiệp dịch vụ phải nộp lại Giấy phép cho Bộ Nội vụ[27] trong trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt tồn tại theo quy định của pháp luật;

b) Chấm dứt hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Doanh nghiệp dịch vụ bị thu hồi Giấy phép trong trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép là giả mạo;

---

[20] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[22] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[23] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[24] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[25] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[26] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[27] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b) Không duy trì các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật này;

c) Không đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong thời gian 24 tháng liên tục, trừ trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác mà bên nước ngoài không thể tiếp nhận người lao động;

d) Vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 12 hoặc 13 Điều 7 của Luật này;

đ) Thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ quy định tại các điểm c, e, g, h và i khoản 2 Điều 26 của Luật này dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng về vật chất, tinh thần đối với người lao động.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ[28] quyết định thu hồi Giấy phép; công bố việc thu hồi Giấy phép trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi; công bố việc nộp lại Giấy phép trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ[29], thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dịch vụ đặt trụ sở chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 17. Chi nhánh được giao nhiệm vụ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Doanh nghiệp dịch vụ được giao nhiệm vụ cho chi nhánh của doanh nghiệp để thực hiện một số hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh. Chi nhánh được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Chi nhánh được hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được doanh nghiệp dịch vụ giao nhiệm vụ;

b) Người đứng đầu chi nhánh đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 của Luật này;

c)[30] Có nhân viên nghiệp vụ đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ;

d) Có cơ sở vật chất của chi nhánh hoặc được chi nhánh thuê để thực hiện nhiệm vụ giáo dục định hướng được giao.

3. Chi nhánh được giao nhiệm vụ hoạt động dịch vụ đưa người lao động

---

[28] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[29] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[30] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không được thực hiện hoạt động sau đây:

a) Ký kết, thanh lý hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng môi giới, hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài;

b) Thu tiền dịch vụ, tiền ký quỹ của người lao động.

4. Doanh nghiệp dịch vụ có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho Bộ Nội vụ[31] và cập nhật thông tin về chi nhánh trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[32] trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhiệm vụ cho chi nhánh, chấm dứt giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoặc chi nhánh chấm dứt hoạt động.

5. Chi nhánh được giao nhiệm vụ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp dịch vụ giao nhiệm vụ cho chi nhánh và bản sao Giấy phép của doanh nghiệp dịch vụ tại trụ sở của chi nhánh.

6.[33] Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 18. Chuẩn bị nguồn lao động[34]

1. Doanh nghiệp dịch vụ được chủ động chuẩn bị nguồn lao động trước khi đăng ký hợp đồng cung ứng lao động theo nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường tiếp nhận và khả năng ký kết hợp đồng cung ứng lao động.

2. Doanh nghiệp dịch vụ thực hiện chuẩn bị nguồn lao động bằng một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Trực tiếp hoặc phối hợp với các tổ chức, đơn vị có chức năng, tổ chức chính trị - xã hội để thông tin, tuyên truyền cho người lao động phục vụ cho hoạt động chuẩn bị nguồn lao động;

b) Tổ chức tư vấn và sơ tuyển người lao động;

c) Trực tiếp hoặc hợp tác, liên kết với cơ sở giáo dục để đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về giáo dục.

---

[31] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[32] Cụm từ "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" được thay thế bởi cụm từ "cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Doanh nghiệp dịch vụ ký kết bằng văn bản với người lao động về việc tham gia chuẩn bị nguồn lao động, trong đó phải có các nội dung sau đây: mức phí đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và các khoản thu khác (nếu có); dự kiến thị trường, ngành, nghề, tiêu chuẩn, thời gian tuyển chọn; cam kết việc ưu tiên tuyển chọn người lao động đã tham gia chuẩn bị nguồn lao động; trách nhiệm của các bên trong trường hợp người lao động không được bên nước ngoài tiếp nhận lao động tuyển chọn hoặc chấm dứt việc tham gia chuẩn bị nguồn lao động trước thời hạn.

Doanh nghiệp dịch vụ chỉ được thu phí đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ sau khi người lao động đã được bên nước ngoài tiếp nhận lao động tuyển chọn và ký kết hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

4. Doanh nghiệp dịch vụ thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp tổ chức hoạt động chuẩn bị nguồn lao động và cập nhật trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chậm nhất 03 ngày trước ngày thực hiện chuẩn bị nguồn lao động.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai thông báo việc chuẩn bị nguồn lao động đã tiếp nhận, theo dõi hoạt động chuẩn bị nguồn lao động trên địa bàn; xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật khi phát hiện tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động chuẩn bị nguồn lao động không đúng nội dung đã thông báo hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

6. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định nội dung, mẫu văn bản thông báo chuẩn bị nguồn lao động.

Điều 19. Hợp đồng cung ứng lao động

1. Hợp đồng cung ứng lao động là văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam với bên nước ngoài tiếp nhận lao động về điều kiện, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên trong việc cung ứng và tiếp nhận người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

2. Hợp đồng cung ứng lao động phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận lao động và có những nội dung sau đây:

a) Thời hạn của hợp đồng;

b) Số lượng người lao động; ngành, nghề, công việc phải làm; độ tuổi của người lao động;

c) Nước tiếp nhận lao động;

d) Địa điểm làm việc nếu hợp đồng ký với người sử dụng lao động ở nước ngoài;

đ) Điều kiện, môi trường làm việc;

e) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;

g) An toàn, vệ sinh lao động;

h) Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương theo quy định của nước tiếp nhận lao động;

i) Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại;

k) Chế độ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản;

l) Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

m) Điều kiện chấm dứt hợp đồng của người lao động trước thời hạn và trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

n) Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả (nếu có);

o) Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại;

p) Trách nhiệm của các bên khi người lao động gặp rủi ro trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

q) Trách nhiệm của các bên trong việc giải quyết vấn đề phát sinh đối với người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

r) Cơ chế, thủ tục và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp;

s) Thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ[35] quy định chi tiết khoản 2 Điều này phù hợp với từng thị trường, ngành, nghề, công việc cụ thể.

Điều 20. Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động

1. Doanh nghiệp dịch vụ đăng ký hợp đồng cung ứng lao động và chỉ được thực hiện sau khi Bộ Nội vụ[36] có văn bản chấp thuận.

2. Hồ sơ đăng ký hợp đồng cung ứng lao động bao gồm:

a) Văn bản đăng ký hợp đồng cung ứng lao động;

b) Bản sao của hợp đồng cung ứng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực chữ ký người dịch[37];

c) Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ

---

[35] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[36] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[37] Cụm từ "được chứng thực" được thay thế bởi cụm từ "được chứng thực chữ ký người dịch" theo quy định tại điểm c khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Nội vụ[38] trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp dịch vụ, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do; trường hợp cần phải thẩm định ở nước ngoài thì phải thông báo cho doanh nghiệp dịch vụ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ[39] quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 21. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài[40]

1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp dịch vụ với người lao động về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Quyền, nghĩa vụ của mỗi bên và phù hợp với nội dung đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận;

b) Tiền dịch vụ thu từ người lao động; các khoản khác doanh nghiệp dịch vụ thu từ người lao động (nếu có);

c) Tiền ký quỹ (nếu có);

d) Điều kiện đơn phương chấm dứt hợp đồng;

đ) Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng, bồi thường thiệt hại.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mẫu hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, các khoản doanh nghiệp dịch vụ được thu từ người lao động.

Điều 22. Hợp đồng môi giới và giá dịch vụ theo hợp đồng môi giới[41]

1. Hợp đồng môi giới là văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp dịch vụ với tổ chức, cá nhân trung gian về việc giới thiệu bên nước ngoài tiếp nhận lao động Việt Nam để giao kết hợp đồng cung ứng lao động theo quy định của Luật này.

2. Giá dịch vụ theo hợp đồng môi giới do hai bên thỏa thuận và được ghi rõ trong hợp đồng nhưng không vượt quá mức trần theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ Nội vụ[42] quy định chi tiết mức trần giá dịch vụ theo hợp đồng môi giới

---

[38] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[39] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[40] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[41] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 73 của Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[42] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

phù hợp với từng thị trường, ngành, nghề, công việc cụ thể theo từng thời kỳ có người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 23. Tiền dịch vụ

1. Tiền dịch vụ là khoản thu của doanh nghiệp dịch vụ nhận được từ bên nước ngoài tiếp nhận lao động và người lao động để bù đắp chi phí, tìm kiếm, phát triển thị trường, đàm phán, ký kết hợp đồng cung ứng lao động, quản lý người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Tiền dịch vụ mà doanh nghiệp dịch vụ thu từ người lao động phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Theo thỏa thuận giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ;

b) Không vượt quá mức trần quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Chỉ được thu sau khi hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ[43] chấp thuận và hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết;

d) Trong trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động đã trả tiền dịch vụ thì chỉ được thu từ người lao động số tiền còn thiếu so với mức tiền dịch vụ đã thỏa thuận.

3. Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ đã thu tiền dịch vụ từ người lao động cho toàn bộ thời gian làm việc thỏa thuận trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài mà người lao động phải về nước trước thời hạn và không do lỗi của người lao động thì doanh nghiệp dịch vụ phải hoàn trả cho người lao động số tiền dịch vụ và tiền lãi theo tỷ lệ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Tiền lãi được tính theo lãi suất đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng do các bên thỏa thuận tại thời điểm doanh nghiệp hoàn trả cho người lao động.

4. Mức trần tiền dịch vụ thu từ người lao động được quy định như sau:

a) Không quá 01 tháng tiền lương của người lao động theo hợp đồng cho mỗi 12 tháng làm việc; đối với sĩ quan và thuyền viên làm việc trên tàu vận tải biển không quá 1,5 tháng tiền lương của người lao động theo hợp đồng cho mỗi 12 tháng làm việc. Trường hợp thỏa thuận trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài từ 36 tháng trở lên thì tiền dịch vụ không được quá 03 tháng tiền lương của người lao động theo hợp đồng;

b) Trường hợp có thỏa thuận về việc thu tiền dịch vụ cho thời gian gia hạn hợp đồng lao động trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở

[43] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

nước ngoài thì mức tiền dịch vụ tối đa cho mỗi 12 tháng gia hạn làm việc không quá 0,5 tháng tiền lương của người lao động theo hợp đồng;

c) Đối với một số thị trường, ngành, nghề, công việc cụ thể, Bộ trưởng Bộ Nội vụ[44] quy định chi tiết mức trần tiền dịch vụ thấp hơn quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 24. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp dịch vụ

1. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp dịch vụ được gửi tại ngân hàng và chỉ được sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiền ký quỹ được sử dụng, doanh nghiệp dịch vụ phải hoàn trả số tiền đã sử dụng và bảo đảm mức ký quỹ theo quy định.

2. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật này, tiền ký quỹ của doanh nghiệp dịch vụ được Bộ Nội vụ[45] sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ phát sinh đối với người lao động chưa thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài tại thời điểm chuyển giao; sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng, nếu tiền ký quỹ còn thừa thì doanh nghiệp dịch vụ được sử dụng để thanh toán các khoản nợ khác theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản[46].

3. Chính phủ quy định chi tiết mức ký quỹ, việc quản lý, sử dụng tiền ký quỹ và trường hợp doanh nghiệp dịch vụ giải thể, bị thu hồi hoặc nộp lại Giấy phép.

Điều 25. Tiền ký quỹ của người lao động

1. Doanh nghiệp dịch vụ thỏa thuận với người lao động về việc ký quỹ để bảo đảm người lao động thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo thỏa thuận với bên nước ngoài tiếp nhận lao động.

2. Người lao động thỏa thuận với doanh nghiệp dịch vụ về việc gửi tiền ký quỹ vào tài khoản phong tỏa của người lao động tại ngân hàng.

3. Người lao động được nhận lại cả gốc và lãi tiền ký quỹ khi thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Trường hợp người lao động vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng đưa người lao

---

[44] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[45] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[46] Cụm từ "pháp luật về phá sản" được thay thế bởi cụm từ "pháp luật về phục hồi, phá sản" theo quy định tại khoản 5 Điều 86 của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, tiền ký quỹ của người lao động được doanh nghiệp dịch vụ sử dụng để bù đắp thiệt hại phát sinh do lỗi của người lao động gây ra; nếu tiền ký quỹ còn thừa thì phải trả lại cho người lao động, nếu không đủ thì người lao động phải nộp bổ sung.

4. Trường hợp có tranh chấp phát sinh về việc doanh nghiệp dịch vụ không trả tiền ký quỹ, người lao động có quyền kiến nghị đến Bộ Nội vụ[47] hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định mức trần tiền ký quỹ của người lao động phù hợp với từng thị trường, ngành, nghề, công việc cụ thể, việc quản lý, sử dụng và hoàn trả tiền ký quỹ.

Điều 26. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp dịch vụ

1. Doanh nghiệp dịch vụ có các quyền sau đây:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 của Luật này;

b) Thỏa thuận với người lao động về tiền dịch vụ, tiền ký quỹ, bảo lãnh để thực hiện hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Luật này;

c) Đơn phương thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài sau khi doanh nghiệp dịch vụ đã 03 lần thông báo bằng thư bảo đảm trong thời gian 180 ngày kể từ ngày người lao động chấm dứt hợp đồng lao động mà người lao động, người được ủy quyền hợp pháp của người lao động không đến thanh lý hợp đồng hoặc kể từ ngày người lao động gia hạn hợp đồng lao động mà không thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài;

d) Khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Doanh nghiệp dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

a)[48] Thực hiện các quy định về công bố và niêm yết Giấy phép theo quy định của Chính phủ; quy định tại khoản 1 Điều 16, các điều 17, 18, 19, 20, 27, 28 và 29 của Luật này;

b)[49] Đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp dịch vụ và cập nhật trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi thông tin về: người đại

[47] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[48] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[49] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

diện theo pháp luật, nhân viên nghiệp vụ, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, cơ sở vật chất để thực hiện hoạt động giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài, quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh; đăng tải và cập nhật trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp dịch vụ thông tin đầy đủ, chính xác về số lượng, tiêu chuẩn tuyển chọn, điều kiện làm việc, quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động theo nội dung hợp đồng cung ứng lao động, thông tin chuẩn bị nguồn lao động; các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Cam kết bằng văn bản việc ưu tiên tuyển chọn người lao động đã tham gia hoạt động chuẩn bị nguồn của doanh nghiệp; trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết ưu tiên tuyển chọn người lao động sau khi đã tham gia chuẩn bị nguồn do doanh nghiệp tổ chức thì phải bồi thường theo thỏa thuận; quảng cáo, tư vấn, thông báo tuyển chọn, cung cấp thông tin chính xác với người lao động và chính quyền địa phương tại nơi tuyển chọn về số lượng, tiêu chuẩn tuyển chọn, điều kiện làm việc, quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động theo nội dung hợp đồng cung ứng lao động; trực tiếp tuyển chọn và không được thu tiền của người lao động về việc tuyển chọn; thực hiện đúng các nội dung đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận;

d) Tổ chức và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Luật này; hướng dẫn người lao động tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

đ)[50] Cam kết bằng văn bản về thời gian chờ xuất cảnh sau khi người lao động trúng tuyển đi làm việc ở nước ngoài với thời hạn không quá 180 ngày kể từ ngày người lao động trúng tuyển; trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không thực hiện đúng cam kết về thời gian chờ xuất cảnh thì phải bồi thường theo thỏa thuận và hoàn trả tiền dịch vụ thu từ người lao động, các khoản thu khác người lao động đã nộp sau khi trừ đi các khoản đã chi, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc hai bên có thỏa thuận khác.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về thời hạn bồi thường và hoàn trả tiền cho người lao động;

e)[51] Tổ chức quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động do doanh nghiệp dịch vụ đưa đi làm việc ở nước ngoài và phù hợp với hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận; có người đại diện ở nước ngoài để hỗ trợ, giải quyết vấn đề phát sinh liên quan đến người lao động theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; thông tin, báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ

[50] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[51] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài ngay sau khi có thông tin về vụ việc ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động hoặc tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, an toàn tại địa bàn tiếp nhận; tư vấn và hỗ trợ người lao động tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý trong trường hợp người lao động có nhu cầu hỗ trợ pháp lý;

g) Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước tiếp nhận lao động giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị hoặc tình trạng khẩn cấp;

h) Bồi thường cho người lao động về những thiệt hại do doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp gây ra theo quy định của pháp luật;

i) Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với người lao động trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày người lao động chấm dứt hợp đồng lao động;

k) Tư vấn, hỗ trợ cho người lao động các thủ tục liên quan đến chấm dứt hợp đồng lao động, quyền lợi, chế độ và thủ tục về nước;

l) Đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của Luật này;

m) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo về tình hình hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ[52];

n) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày người lao động xuất cảnh và hằng tháng phải cập nhật thông tin về người lao động do doanh nghiệp đưa đi trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[53] theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ[54] cho đến khi thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Điều 27. Trách nhiệm của doanh nghiệp dịch vụ trong trường hợp nộp lại Giấy phép hoặc bị thu hồi Giấy phép

1. Trong trường hợp nộp lại Giấy phép hoặc bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại Điều 16 của Luật này, doanh nghiệp dịch vụ không được thực hiện hoạt

---

[52] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[53] Cụm từ "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" được thay thế bởi cụm từ "cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[54] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

động dịch vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 9 của Luật này và có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đối với người lao động đã xuất cảnh;

b) Giải quyết các vấn đề liên quan đến người lao động do doanh nghiệp tuyển chọn, đang tham gia bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng.

2. Việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của doanh nghiệp dịch vụ trong trường hợp nộp lại Giấy phép hoặc bị thu hồi Giấy phép được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ của người lao động trong trường hợp nộp lại Giấy phép hoặc bị thu hồi Giấy phép được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

Điều 28. Trách nhiệm của doanh nghiệp dịch vụ trong trường hợp giải thể

1. Doanh nghiệp dịch vụ chỉ được giải thể trong trường hợp sau đây:

a) Đã hoàn thành mọi nghĩa vụ trong hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài còn hiệu lực và thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

b) Đã hoàn thành việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ có liên quan đến hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho doanh nghiệp dịch vụ khác có Giấy phép sau khi đã thống nhất với bên nước ngoài tiếp nhận lao động và được Bộ Nội vụ[55] chấp thuận.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông qua quyết định giải thể, doanh nghiệp dịch vụ phải báo cáo Bộ Nội vụ[56] về tình hình của người lao động do doanh nghiệp đưa đi làm việc ở nước ngoài và phương án thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp trong hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài còn hiệu lực và văn bản thỏa thuận với doanh nghiệp dịch vụ tiếp nhận quyền, nghĩa vụ trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp dịch vụ cho doanh nghiệp dịch vụ khác không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Khi chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho doanh nghiệp dịch vụ khác, tiền dịch

---

[55] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[56] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

vụ, tiền ký quỹ của người lao động, tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được chuyển giao cho doanh nghiệp dịch vụ tiếp nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ, doanh nghiệp dịch vụ phải thông báo cho Bộ Nội vụ[57], người lao động.

Điều 29. Trách nhiệm của doanh nghiệp dịch vụ trong trường hợp phá sản

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp dịch vụ phải báo cáo Bộ Nội vụ[58] về tình hình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và phương án thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp trong hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài còn hiệu lực.

2.[59] Kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp dịch vụ không được ký kết hợp đồng cung ứng lao động, tổ chức chuẩn bị nguồn và tuyển chọn lao động mới để đưa đi làm việc ở nước ngoài; hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết tiếp tục được thực hiện dưới sự giám sát theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản.

3. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản, việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài còn hiệu lực được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp dịch vụ thỏa thuận với doanh nghiệp dịch vụ khác có Giấy phép để chuyển giao quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp sau khi đã thống nhất với bên nước ngoài tiếp nhận lao động và được Bộ Nội vụ[60] chấp thuận phương án chuyển giao. Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp dịch vụ cho doanh nghiệp dịch vụ khác không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Khi chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho doanh nghiệp dịch vụ khác, tiền dịch vụ, tiền ký quỹ của người lao động, tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được chuyển giao cho doanh nghiệp dịch vụ tiếp nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ, doanh

---

[57] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[58] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[59] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[60] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

nghiệp dịch vụ phải thông báo cho Bộ Nội vụ[61], bên nước ngoài tiếp nhận lao động và người lao động;

b) Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không thỏa thuận được việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho doanh nghiệp dịch vụ khác thì bàn giao toàn bộ hồ sơ của người lao động đang làm việc ở nước ngoài, tiền ký quỹ của người lao động, tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tiền dịch vụ thu trước của người lao động cho Bộ Nội vụ[62] để giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động do doanh nghiệp đưa đi theo quy định của Luật này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận bàn giao, Bộ Nội vụ[63] thông báo cho bên nước ngoài tiếp nhận lao động và người lao động theo hồ sơ đã tiếp nhận.

Mục 2
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRÚNG THẦU, NHẬN THẦU CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 30. Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1. Có hợp đồng trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.

2.[64] Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chi nhánh theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

3.[65] Chỉ đưa người lao động Việt Nam có giao kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu đi làm việc tại công trình, dự án ở nước ngoài theo hợp đồng trúng thầu, nhận thầu.

---

[61] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[62] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[63] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[64] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[65] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 31. Thông báo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài[66]

1. Doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chi nhánh.

2. Chính phủ quy định về phương thức, thời hạn thông báo, nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu về người lao động.

Điều 32. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1. Thông tin đầy đủ, chính xác, rõ ràng về điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, quyền lợi, chế độ của người lao động làm việc tại công trình, dự án của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài.

2. Tổ chức để người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài được tham gia khóa học giáo dục định hướng và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng.

3. Trực tiếp tổ chức đưa đi, quản lý và sử dụng người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Thỏa thuận bằng phụ lục hợp đồng lao động với người lao động nội dung bổ sung về thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh và quyền lợi, chế độ khác phù hợp với phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài[67] và quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc.

5. Bảo đảm để người lao động được kiểm tra sức khỏe định kỳ bao gồm cả sức khỏe sinh sản và khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp người lao động bị ốm đau, tai nạn. Trường hợp người lao động bị ốm đau, tai nạn đến mức không còn khả năng tiếp tục làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp có trách nhiệm đưa người lao động về nước và chịu chi phí liên quan.

6. Tổ chức đưa di hài hoặc thi hài người lao động chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài về nước và chịu mọi chi phí liên quan; thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để quản

---

[66] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[67] Cụm từ "quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 26 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

8.[68] Báo cáo sau khi hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chi nhánh.

9. Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước mà người lao động đến làm việc để giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động làm việc ở nước ngoài; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Mục 3
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 33. Điều kiện của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1.[69] Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trừ trường hợp dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2.[70] Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính, chi nhánh hoặc nơi cá nhân thường trú theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

3. Chỉ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình do tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập ở nước ngoài.

Điều 34. Thông báo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài[71]

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước

---

[68] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[69] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[70] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[71] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

ngoài đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính, chi nhánh hoặc nơi cá nhân thường trú.

2. Chính phủ quy định về phương thức, thời hạn thông báo, nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu về người lao động.

Điều 35. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1. Thông tin đầy đủ, chính xác, rõ ràng về điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, quyền lợi, chế độ của người lao động làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình do tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập ở nước ngoài.

2. Tổ chức để người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài được tham gia khóa học giáo dục định hướng và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng.

3. Trực tiếp tổ chức đưa đi, quản lý và sử dụng người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Thỏa thuận bằng phụ lục hợp đồng lao động với người lao động nội dung bổ sung về thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh và quyền lợi, chế độ khác phù hợp với phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài[72] và quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc.

Trường hợp tuyển dụng lao động mới thì phải ký kết hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo nội dung, mẫu hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nội vụ[73] quy định và không được thu tiền dịch vụ của người lao động.

5. Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với người lao động trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày người lao động chấm dứt hợp đồng lao động.

6. Bảo đảm quyền lợi của người lao động, giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động do doanh nghiệp đưa đi.

7. Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

8.[74] Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo về tình hình thực hiện đưa

---

[72] Cụm từ "quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 26 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[73] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[74] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc nơi cá nhân thường trú.

9. Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước mà người lao động đến làm việc để giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động làm việc ở nước ngoài; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Mục 4
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI ĐÀO TẠO, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ, KỸ NĂNG NGHỀ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 36. Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài

1. Có hợp đồng nhận lao động thực tập với cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài để đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật này và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 39 của Luật này chấp thuận.

2. Có tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập theo quy định của Chính phủ.

3. Chỉ được đưa người lao động có hợp đồng lao động và hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề tại cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài theo hợp đồng nhận lao động thực tập.

4. Ngành, nghề, công việc cụ thể người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 37. Hợp đồng nhận lao động thực tập

1. Hợp đồng nhận lao động thực tập là thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp Việt Nam với cơ sở tiếp nhận lao động thực tập ở nước ngoài về quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đưa đi và tiếp nhận người lao động của doanh nghiệp đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài.

2. Hợp đồng nhận lao động thực tập phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận lao động thực tập và có những nội dung sau đây:

a) Thời hạn thực tập;

b) Số lượng người lao động; ngành, nghề thực tập; độ tuổi của người lao động;

c) Địa điểm thực tập;

d) Điều kiện, môi trường thực tập;

đ) Thời giờ thực tập, thời giờ nghỉ ngơi;

e) An toàn, vệ sinh lao động;

g) Tiền lương, tiền công;

h) Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại;

i) Chế độ khám bệnh, chữa bệnh;

k) Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm khác (nếu có);

l) Điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

m) Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi thực tập và ngược lại;

n) Trách nhiệm của các bên khi người lao động gặp rủi ro trong thời gian thực tập ở nước ngoài;

o) Trách nhiệm của các bên trong việc giải quyết vấn đề phát sinh đối với người lao động trong thời gian thực tập ở nước ngoài;

p) Cơ chế, thủ tục và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp;

q) Thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Điều 38. Hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài

1. Hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài là thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp Việt Nam với người lao động của mình về việc đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài.

2. Hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài phải bảo đảm quy định của Bộ luật Lao động và phù hợp với nội dung của hợp đồng nhận lao động thực tập.

Điều 39. Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập[75]

1. Doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập.

2. Chính phủ quy định về hồ sơ, phương thức, trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập.

Điều 40.[76] ***(được bãi bỏ)***

---

[75] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[76] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 41. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài

1. Doanh nghiệp có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người lao động bồi thường thiệt hại do người lao động gây ra theo hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài;

b) Khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Doanh nghiệp có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thông tin đầy đủ, chính xác, rõ ràng về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này;

b) Ký kết hợp đồng đào tạo nghề trước khi người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài;

c) Tổ chức để người lao động trước khi đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài được tham gia khóa học giáo dục định hướng và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, doanh nghiệp phải cập nhật thông tin về người lao động trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[77];

đ) Tổ chức quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động do doanh nghiệp đưa đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài;

e) Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động;

g) Thanh lý hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài với người lao động;

h) Bồi thường cho người lao động theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật về những thiệt hại do doanh nghiệp gây ra;

i) Tiếp nhận và bố trí việc làm cho người lao động phù hợp sau thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài;

k) Giải quyết quyền lợi cho người lao động trong trường hợp doanh nghiệp giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

l)[78] Báo cáo về tình hình thực hiện đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao

---

[77] Cụm từ "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" được thay thế bởi cụm từ "cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[78] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đến cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

m) Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước mà người lao động đến đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Mục 5
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 42. Điều kiện của đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Đơn vị sự nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ[79] giao nhiệm vụ bằng văn bản về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ[80] chỉ được giao nhiệm vụ cho 01 đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Nội vụ[81].

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hợp tác quốc tế hoặc dịch vụ việc làm.

3.[82] Đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoạt động theo quy định của pháp luật, không vì mục tiêu lợi nhuận và không được thu tiền dịch vụ từ người lao động theo quy định của Luật này.

---

[79] Cụm từ ", Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[80] Cụm từ ", Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[81] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[82] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 43. Quyền, nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Đơn vị sự nghiệp có các quyền sau đây:

a) Ký kết hợp đồng cung ứng lao động với bên nước ngoài tiếp nhận lao động trong trường hợp thỏa thuận quốc tế có yêu cầu;

b) Tuyển chọn, đào tạo và ký hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ[83];

c) Thỏa thuận với người lao động về biện pháp ký quỹ, bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng theo quy định của Chính phủ;

d) Yêu cầu người lao động bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài;

đ) Khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

e) Đơn phương thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài sau khi doanh nghiệp dịch vụ đã 03 lần thông báo bằng thư bảo đảm trong thời gian 180 ngày kể từ ngày người lao động chấm dứt hợp đồng lao động mà người lao động, người được ủy quyền hợp pháp của người lao động không đến thanh lý hợp đồng hoặc kể từ ngày người lao động gia hạn hợp đồng lao động mà không thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

2. Đơn vị sự nghiệp có các nghĩa vụ sau đây:

a) Báo cáo Bộ Nội vụ[84], cơ quan chủ quản của đơn vị sự nghiệp việc tổ chức đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng kèm theo bản sao hợp đồng cung ứng lao động (nếu có) và hợp đồng mẫu đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài chậm nhất là 15 ngày trước khi đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

b) Thông tin đầy đủ, chính xác về số lượng, tiêu chuẩn tuyển chọn, tiền lương, điều kiện làm việc, quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài và đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị sự nghiệp;

c) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày người lao động xuất cảnh và hằng tháng

---

[83] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[84] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

phải cập nhật thông tin về người lao động do đơn vị sự nghiệp đưa đi trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[85];

d) Tổ chức giáo dục định hướng và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

đ) Phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

e) Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với người lao động trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

g) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo về tình hình hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ[86];

h) Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước tiếp nhận lao động giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác;

i) Bồi thường cho người lao động theo hợp đồng và quy định của pháp luật về những thiệt hại do đơn vị sự nghiệp gây ra.

Chương III
NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Mục 1
NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG VỚI DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 44. Điều kiện của người lao động do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa đi làm việc ở nước ngoài

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

---

[85] Cụm từ "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" được thay thế bởi cụm từ "cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[86] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Tự nguyện đi làm việc ở nước ngoài.

3. Đủ sức khỏe theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động.

4. Đáp ứng yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, chuyên môn, trình độ, kỹ năng nghề và các điều kiện khác theo yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động.

5. Có giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng.

6. Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Hồ sơ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài

1. Đơn đi làm việc ở nước ngoài.

2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người lao động thường trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người lao động.

3. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng.

5. Văn bằng, chứng chỉ về ngoại ngữ, chuyên môn, trình độ, kỹ năng nghề và giấy tờ khác theo yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động.

Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của người lao động do doanh nghiệp dịch vụ đưa đi làm việc ở nước ngoài

1. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Ký kết hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp dịch vụ.

3. Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp doanh nghiệp dịch vụ vi phạm hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

4. Được chấm dứt hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp dịch vụ khi doanh nghiệp dịch vụ không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.

5. Được gia hạn hoặc ký kết hợp đồng lao động mới phù hợp với quy định pháp luật của nước tiếp nhận lao động.

6. Thỏa thuận với doanh nghiệp dịch vụ về tiền dịch vụ theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

7. Thỏa thuận với doanh nghiệp dịch vụ về tiền ký quỹ hoặc giới thiệu bên bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

8. Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp dịch vụ trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 47. Quyền, nghĩa vụ của người lao động do doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa đi làm việc ở nước ngoài

1. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Thỏa thuận bằng văn bản với doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài về thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh và quyền lợi, chế độ khác khi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận lao động.

3. Ký kết, thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

4. Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài vi phạm thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 48. Quyền, nghĩa vụ của người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài

1. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Ký kết, thanh lý hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài.

3. Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài vi phạm hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài.

4. Được doanh nghiệp tiếp nhận lại và bố trí việc làm phù hợp sau khi về nước.

Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của người lao động do đơn vị sự nghiệp đưa đi làm việc ở nước ngoài

1. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 6 và khoản 5 Điều 46 của Luật này.

2. Ký kết hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với đơn vị sự nghiệp.

3. Thỏa thuận với đơn vị sự nghiệp về biện pháp ký quỹ, bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật này.

4. Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp đơn vị sự nghiệp vi phạm hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

5. Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với đơn vị sự nghiệp trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

Mục 2
NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP GIAO KẾT

Điều 50. Điều kiện của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết

1. Các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 44 của Luật này.

2. Có hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 52 của Luật này.

3. Có văn bản xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động thường trú.

Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết

1. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết có các quyền sau đây:

a)[87] Được cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; nội dung giáo dục định hướng quy định tại các điểm a, d, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 65 của Luật này;

b) Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc, pháp luật và thông lệ quốc tế trong thời gian làm việc ở nước ngoài; được tư vấn, hỗ trợ để thực hiện quyền, nghĩa vụ và hưởng lợi ích trong hợp đồng lao động;

c) Hưởng quyền lợi từ Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, quyền lợi khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

d) Được chuyển về nước tiền lương, tiền công, thu nhập, tài sản hợp pháp khác của cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc.

2. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đăng ký hợp đồng lao động;

b) Thực hiện các nội dung trong hợp đồng lao động và nội quy nơi làm việc;

c) Tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy

[87] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

định của pháp luật Việt Nam và các hình thức bảo hiểm theo quy định pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc;

d) Nộp thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc;

đ) Đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của Luật này;

e) Đăng ký công dân tại cơ quan đại diện Việt Nam tại nước mà người lao động đến làm việc.

Điều 52. Hợp đồng lao động trực tiếp giao kết

1. Hợp đồng lao động trực tiếp giao kết là văn bản thỏa thuận giữa người lao động Việt Nam với người sử dụng lao động ở nước ngoài về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

2. Nội dung chính của hợp đồng lao động trực tiếp giao kết phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc, bao gồm:

a) Ngành, nghề, công việc phải làm;

b) Thời hạn của hợp đồng;

c) Địa điểm làm việc;

d) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ;

đ) Tiền lương, tiền công;

e) Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại;

g) Chế độ khám bệnh, chữa bệnh;

h) Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ khác (nếu có);

i) Trách nhiệm của người sử dụng lao động ở nước ngoài trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động, rủi ro liên quan đến người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

k) Cơ chế, thủ tục và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp.

Điều 53. Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết[88]

1. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động thường trú để đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

---

[88] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

Điều 54. Giao kết hợp đồng lao động sau khi xuất cảnh

1. Công dân Việt Nam giao kết hợp đồng lao động hợp pháp sau khi xuất cảnh được hưởng quyền quy định tại các điểm a, b, d, e, h và i khoản 1 Điều 6 của Luật này nếu đăng ký trực tuyến hợp đồng lao động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b và i khoản 2 Điều 6 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3
BẢO LÃNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 55. Điều kiện của bên bảo lãnh

1. Cá nhân có năng lực hành vi dân sự, tổ chức có năng lực pháp luật dân sự.

2. Có khả năng về kinh tế để bảo đảm thực hiện việc bảo lãnh theo quy định của Luật này.

Điều 56. Trường hợp, phạm vi bảo lãnh

1. Việc bảo lãnh được thực hiện trong trường hợp người lao động không đủ tiền ký quỹ theo quy định tại Điều 25 của Luật này hoặc để thực hiện các biện pháp bảo đảm đã thỏa thuận quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 của Luật này.

2. Bên bảo lãnh thỏa thuận với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp về trách nhiệm bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của người lao động.

3. Việc bảo lãnh được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Điều 57. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do bên bảo lãnh và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong một thời hạn hợp lý do doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp ấn định tính từ thời điểm bên bảo lãnh nhận được thông báo của doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp về việc thực hiện nghĩa vụ thay cho người lao động.

Điều 58. Hợp đồng bảo lãnh

1. Hợp đồng bảo lãnh phải được lập thành văn bản.

2. Hợp đồng bảo lãnh phải có những nội dung chính sau đây:

a) Phạm vi bảo lãnh;

b) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

c) Chấm dứt bảo lãnh.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ[89] quy định chi tiết nội dung hợp đồng bảo lãnh và việc thanh lý hợp đồng bảo lãnh cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 59. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp có thể thỏa thuận với bên bảo lãnh về việc sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Việc sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản được lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng bảo lãnh.

3. Việc xác lập, thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Mục 4
HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG SAU KHI VỀ NƯỚC

Điều 60. Hỗ trợ tạo việc làm và khởi nghiệp

1. Bộ Nội vụ[90] phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động tạo việc làm và khởi nghiệp; kết nối cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[91] với Cơ sở dữ liệu thị trường lao động để người sử dụng lao động, người lao động tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin và tìm kiếm việc làm phù hợp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách hỗ trợ người lao động của địa phương; tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn để người lao động có thể sử dụng kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp.

3. Trung tâm dịch vụ việc làm cung cấp đầy đủ thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động để người lao động lựa chọn việc làm phù hợp với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp được tích lũy sau quá trình làm việc ở nước ngoài.

---

[89] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[90] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[91] Cụm từ "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" được thay thế bởi cụm từ "cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

4. Doanh nghiệp dịch vụ hỗ trợ giới thiệu việc làm cho người lao động sau khi về nước.

Điều 61. Hỗ trợ hòa nhập xã hội

Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện hỗ trợ người lao động sau khi về nước tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện nhằm hòa nhập xã hội.

Chương IV
BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG NGHỀ, NGOẠI NGỮ, GIÁO DỤC ĐỊNH HƯỚNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 62. Mục đích bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng

Bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài để có kỹ năng nghề, ngoại ngữ, kiến thức cơ bản về pháp luật và kiến thức cần thiết khác phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động ngoài nước.

Điều 63. Bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ

Khi sơ tuyển, tuyển chọn, nếu người lao động chưa đáp ứng điều kiện về kỹ năng nghề, ngoại ngữ theo yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động thì doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp có thể thỏa thuận với người lao động về việc bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động.

Điều 64. Hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia vào việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để đáp ứng yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động và phù hợp với quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Điều 65. Giáo dục định hướng

1. Nội dung giáo dục định hướng bao gồm:

a) Truyền thống, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam;

b)[92] Kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam và pháp luật nước tiếp nhận lao động; nội dung pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

c) Nội dung cơ bản của các loại hợp đồng liên quan đến việc người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

d) Kỹ năng chi tiêu, tiết kiệm, gửi tiền về nước trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

---

[92] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

đ) Kỷ luật lao động, an toàn và vệ sinh lao động;

e) Phong tục tập quán, văn hóa của nước tiếp nhận lao động;

g) Cách thức ứng xử trong lao động và đời sống;

h) Sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc, giao thông, mua bán; sử dụng các dụng cụ, thiết bị phục vụ sinh hoạt đời sống hằng ngày;

i) Kiến thức cơ bản về cưỡng bức lao động, phòng, chống buôn bán người, bình đẳng giới, lạm dụng tình dục, bạo lực giới và các kỹ năng phòng ngừa;

k) Nội dung cơ bản về bảo hộ công dân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng và những vấn đề cần phòng ngừa trong thời gian làm việc ở nước ngoài;

l) Định hướng về việc tiếp cận cơ hội việc làm sau khi về nước;

m) Thông tin về các địa chỉ và đường dây nóng hỗ trợ người lao động khi gặp khó khăn trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

2. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có trách nhiệm tổ chức giáo dục định hướng để người lao động được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ[93] quy định về chương trình, nội dung, thời lượng giáo dục định hướng, mẫu và thời hạn của giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng.

Chương V
QUỸ HỖ TRỢ VIỆC LÀM NGOÀI NƯỚC

Điều 66. Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước

1. Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc Bộ Nội vụ[94] nhằm hỗ trợ phát triển, ổn định và mở rộng thị trường; phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro đối với người lao động và doanh nghiệp; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có tư cách pháp nhân, được hạch toán độc lập.

2. Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và

[93] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[94] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

công khai kết quả hoạt động hằng năm, kết quả kiểm toán theo quy định của pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ[95].

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước; quy định về tổ chức hoạt động của Quỹ, việc quản lý và sử dụng Quỹ, mức đóng góp vào Quỹ của doanh nghiệp, người lao động, nội dung chi, mức chi đối với các nhiệm vụ quy định tại Điều 67 của Luật này.

Điều 67. Nhiệm vụ của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước

1. Hỗ trợ đối với người lao động trong trường hợp sau đây:

a) Người lao động phải về nước trước thời hạn do bị tai nạn lao động, tai nạn rủi ro, ốm đau, bệnh tật đến mức không còn khả năng tiếp tục làm việc;

b) Người lao động phải về nước trước thời hạn vì người sử dụng lao động ở nước ngoài giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất do thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị, chiến tranh, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác;

c) Người lao động phải về nước trước thời hạn do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 của Luật này;

d) Giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến người lao động trong hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

đ) Hỗ trợ thân nhân người lao động trong trường hợp người lao động chết, bị mất tích trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

2. Hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong trường hợp sau đây:

a) Khai thác, phát triển, ổn định thị trường lao động ngoài nước;

b) Giải quyết những rủi ro liên quan đến người lao động do mình đưa đi.

3. Hỗ trợ cho hoạt động liên quan trực tiếp đến người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Chi phí quản lý Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

Điều 68. Nguồn hình thành Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước

1. Đóng góp của doanh nghiệp dịch vụ.

2. Đóng góp của người lao động.

3. Các nguồn thu hợp pháp khác.

---

[95] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Chương VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 69. Nội dung quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

2. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Tổ chức quản lý và chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác quản lý người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Thực hiện quản lý người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bằng mã số, tích hợp trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng[96].

5. Xúc tiến mở rộng, ổn định và phát triển thị trường lao động ngoài nước.

6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

7. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Bộ Nội vụ[97] chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và có trách nhiệm sau đây:

a) Công khai, minh bạch các thông tin về hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ[98];

---

[96] Cụm từ "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" được thay thế bởi cụm từ "cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[97] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[98] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b)[99] Xây dựng, quản lý, vận hành, cập nhật, hướng dẫn, tổ chức kết nối và chia sẻ cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

c) Phối hợp với Bộ Ngoại giao cử công chức và hướng dẫn nghiệp vụ quản lý lao động đối với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

d)[100] Phối hợp với Bộ Công an trong công tác trao đổi thông tin, quản lý tình hình người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật xảy ra ở trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, hành vi lợi dụng hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài để tổ chức, môi giới xuất cảnh trái phép, mua bán người, cưỡng bức lao động, lừa đảo, thu tiền trái pháp luật của người lao động và vấn đề khác liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

đ)[101] Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động cư trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và hỗ trợ hòa nhập xã hội, tham gia thị trường lao động sau khi về nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Nội vụ[102] thực hiện quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong phạm vi địa phương.

Điều 71. Trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; xử lý hành vi vi phạm của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Phối hợp với Bộ Nội vụ[103] trong việc nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, chính

---

[99] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 24 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[100] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 24 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[101] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 24 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[102] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[103] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nội vụ" theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

sách, pháp luật của nước sở tại về người lao động nước ngoài; cung cấp thông tin, hướng dẫn các doanh nghiệp dịch vụ tiếp cận thị trường.

3. Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong việc thẩm định các điều kiện tiếp nhận lao động và thực hiện hợp đồng.

4. Hỗ trợ, hướng dẫn và phối hợp với cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và cơ quan, tổ chức của nước sở tại trong việc quản lý, giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động, đưa người lao động về nước.

5. Hỗ trợ người lao động tiếp cận, đóng góp, thực hiện các thủ tục và nhận hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

Chương VII
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 72. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được giải quyết trên cơ sở hợp đồng đã ký kết giữa các bên và quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tranh chấp giữa người lao động Việt Nam với người sử dụng lao động ở nước ngoài được giải quyết trên cơ sở thỏa thuận đã giao kết giữa các bên và quy định pháp luật của nước tiếp nhận lao động, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Bộ, cơ quan ngang Bộ[104] ký kết với bên nước ngoài.

3. Tranh chấp giữa doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với bên nước ngoài tiếp nhận lao động hoặc tổ chức, cá nhân trung gian được giải quyết trên cơ sở thỏa thuận đã giao kết giữa các bên và quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận lao động, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Bộ, cơ quan ngang Bộ[105] ký với bên nước ngoài.

---

[104] Cụm từ ", cơ quan thuộc Chính phủ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[105] Cụm từ ", cơ quan thuộc Chính phủ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[106]

[106] Điều 74 và Điều 75 của Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 74. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, hội đồng thẩm định giá phải có ít nhất 01 thành viên có một trong các chứng nhận chuyên môn sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá, thẩm định giá;

b) Thẻ thẩm định viên về giá;

c) Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về thẩm định giá;

d) Chứng chỉ bồi dưỡng thẩm định giá nhà nước.

3. Luật Giá số 11/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 07/2022/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Giá số 11/2012/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định tại Điều 75 của Luật này.

Điều 75. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp thẩm định giá đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá số 11/2012/QH13 phải bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật này. Sau thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật này, Bộ Tài chính thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

2. Người được cấp thẻ thẩm định viên về giá theo quy định của Luật Giá số 11/2012/QH13 thì được tiếp tục đăng ký hành nghề thẩm định giá trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp theo quy định của Luật này.".

Điều 87 của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2026/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 87. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Phá sản số 51/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này.".

Điều 2 và Điều 3 của Luật số 22/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp dịch vụ đã được cấp Giấy phép trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đã được cấp.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại và điều chỉnh thông tin Giấy phép, đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập và đăng ký hợp đồng trực tiếp giao kết đã được tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 142/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật số 69/2020/QH14), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật này.

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 74. Quy định chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành:

a) Doanh nghiệp dịch vụ đã được cấp Giấy phép theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11 thì được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đã được cấp.

Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không bảo đảm điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 1 Điều 10 của Luật này thì phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 12 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và bị thu hồi Giấy phép;

b) Doanh nghiệp dịch vụ đã được cấp Giấy phép theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11 và bảo đảm điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 1 Điều 10 của Luật này thì có thể đề nghị đổi Giấy phép nếu có nhu cầu;

c) Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, hợp đồng đưa người lao động đi thực tập và thỏa thuận khác có liên quan đã được ký kết và người lao động đã xuất cảnh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng;

d) Hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng nhận lao động thực tập đã được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng đối với những nội dung liên quan đến người lao động xuất cảnh trước ngày 01 tháng 7 năm 2022; trường hợp người lao động xuất cảnh từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 thì hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng nhận lao động thực tập phải được rà soát để đàm phán sửa đổi, bổ sung hoặc ký kết mới bảo đảm phù hợp theo quy định của Luật này.

---

3. Đối với doanh nghiệp đã được chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động theo quy định tại Điều 18 của Luật số 69/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện hoạt động đã được chấp thuận cho đến khi hoàn thành theo phương án đã đăng ký.

4. Đối với hợp đồng lao động trực tiếp giao kết đã được xác nhận đăng ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi chấm dứt hợp đồng.

5. Đối với trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết về thời gian chờ xuất cảnh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa bồi thường, hoàn trả theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 26 của Luật số 69/2020/QH14 thì phải bồi thường, hoàn trả theo quy định của Luật này.".

2. Chính phủ quy định về hồ sơ, thủ tục đổi Giấy phép quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn